



VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ NGUYÊN LIỆU TỪ VÙNG ĐỊA LÝ TÍCH CỰC VÀ KHÔNG TÍCH CỰC CẬP NHẬT ĐẾN HẾT THÁNG 7 NĂM 2023

Tô Xuân Phúc & Nguyễn Vinh Quang (Forest Trends)

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)



Tháng 10 năm 2023

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ vùng địa lý tích cực và không tích cực: Cập nhật đến hết tháng 7 năm 2023*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo tập trung vào gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu trong giai đoạn 2021 đến hết tháng 7 năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) và Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để xây dựng Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không đại diện cho quan điểm của các bên liên quan khác. Nhóm nghiên cứu không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hình thức nào sử dụng thông tin trong báo cáo này của bên thứ ba.

Nhóm nghiên cứu

Mục lục

Lời cảm ơn.....	i
Danh mục các Hình.....	iii
Danh mục các Bảng.....	iv
Danh mục các từ viết tắt.....	iv
Tóm tắt.....	1
1. Giới thiệu.....	2
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Một số nét chính.....	2
3. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực.....	5
3.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực.....	5
3.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực.....	8
4. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường không tích cực.....	11
4.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực.....	11
4.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực.....	15
5. Một số khía cạnh cần quan tâm đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu.....	18
Phụ lục.....	21

Danh mục các hình

Hình 1: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) của Việt Nam, 2021 – 7T/2023.....	3
Hình 2: Lượng (trái) và tỷ trọng (phải) gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) Việt Nam nhập khẩu phân theo nguồn cung tích cực và rủi ro, 2021 – 7T/2023.....	3
Hình 3: Số doanh nghiệp tại Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu, 2021 – 7T/2023	4
Hình 4: Số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường tích cực (trái) và thị trường rủi ro (phải), 2021 – 7T/2023	4
Hình 5: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023	5
Hình 6: Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (m ³)	6
Hình 7: Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (USD)	6
Hình 8: Lượng 10 loài gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (m ³)	7
Hình 9: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (USD).....	8
Hình 10: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023	8
Hình 11: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (m ³)	9
Hình 12: Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (USD)	9
Hình 13: Lượng 10 loài gỗ xẻ chính nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (m ³)	10
Hình 14: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (USD).....	11
Hình 15: Số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn (trái) và gỗ xẻ (phải) từ các thị trường tích cực phân theo quy mô nhập khẩu, 2021 – 7T/2023.....	12
Hình 16: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023	11
Hình 17: Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (m ³).....	13
Hình 18: Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (USD)	13
Hình 19: Lượng 10 loài gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (m ³).....	14
Hình 20: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (USD).....	14
Hình 21: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023.....	15
Hình 22: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (m ³).....	16
Hình 23: Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (USD)	16
Hình 24: Lượng 10 loài gỗ xẻ chính nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (m ³)	17
Hình 25: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (USD).....	17
Hình 26: Số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn (trái) và gỗ xẻ (phải) từ các thị trường rủi ro phân theo quy mô nhập khẩu, 2021 – 7T/2023.....	19

Danh mục các bảng

Bảng 1: Số nguồn cung gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) cho Việt Nam phân theo thị trường tích cực và rủi ro, 2021 – 7T/2023 3

Danh mục các từ viết tắt

BIFA	Hiệp hội Chế biến Gỗ Bình Dương
CHDC	Cộng hoà Dân chủ
CP	Chính phủ
DN	Doanh nghiệp
DOWA	Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ Đồng Nai
EU	Liên minh Châu Âu
FCDO	Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh
FPA Bình Định	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định
GNL	Gỗ nguyên liệu
HAWA	Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh
NĐ	Nghị định
NK	Nhập khẩu
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy
PNG	Papua New Guinea
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
VPA	Hiệp định Đối tác Tự nguyện

Tóm tắt

Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu (bao gồm gỗ tròn và gỗ xẻ) từ trên dưới 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, với lượng nhập khẩu tăng đều qua từng năm, đạt hơn 6,3 triệu m³ quy tròn và kim ngạch hơn 1,9 tỷ USD năm 2022. Khoảng một nửa trong số các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam nằm trong danh sách các thị trường tích cực (hay còn gọi là ít rủi ro) theo tiêu chí phân loại thị trường của Nghị định 102/2020/NĐ-CP. Phần còn lại là các quốc gia nằm ngoài danh sách này, còn gọi là thị trường không tích cực (hay rủi ro).

Nhìn chung, lượng gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam giảm, lượng ít rủi ro tăng. Điều này phản ánh sự thay đổi mang tính chất hệ thống về nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào của ngành với nguồn nguyên liệu an toàn hơn về mặt pháp lý thay thế cho nguồn nguyên liệu rủi ro nhập khẩu.

Tháng 3 năm 2023 Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends công bố báo cáo cập nhật tình hình Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các vùng địa lý tích cực và rủi ro. Nội dung chi tiết của báo cáo được [đăng tải tại đây](#). Báo cáo **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ vùng địa lý tích cực và không tích cực: Cập nhật đến hết tháng 7 năm 2023** tiếp tục cập nhật tình hình nhập khẩu gỗ từ các nguồn cung này.

Ngành gỗ chứng kiến sự suy giảm trong đầu ra xuất khẩu kể từ cuối 2022. Tình trạng này hiện chưa có dấu hiệu kết thúc. Các nguyên nhân dẫn đến các thay đổi này bao gồm các cuộc xung đột giữa Nga – Ukraina và tại Trung Đông đang diễn ra làm thay đổi chuỗi cung toàn cầu, tình trạng lạm phát kéo dài và lãi suất ngân hàng cao tại các thị trường lớn làm giảm cầu tiêu dùng tại các thị trường này. Suy giảm cầu tại các thị trường chính tác động trực tiếp tới các doanh nghiệp xuất khẩu của ngành. Tình trạng đơn hàng giảm làm hầu hết tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành phải giảm quy mô sản xuất, khiến cầu sử dụng gỗ nguyên liệu đầu vào giảm theo. Số liệu nhập khẩu gỗ nguyên liệu 7 tháng đầu 2023 cho thấy lượng nhập khẩu giảm mạnh, cả đối với gỗ ít rủi ro và rủi ro. Cụ thể, đối với nguồn gỗ nhập khẩu từ các vùng địa lý tích cực, lượng gỗ tròn nhập khẩu trong 7 tháng chỉ đạt dưới 50% trong tổng lượng gỗ nhập khẩu năm 2022. Lượng nhập từ Hoa Kỳ giảm mạnh nhất, với lượng nhập từ nguồn này trong 7 tháng chỉ chiếm 34% lượng nhập cùng nguồn trong cả năm 2022. Lượng gỗ xẻ từ nguồn ít rủi ro nhập khẩu giảm sâu hơn lượng gỗ tròn, với lượng nhập trong 7 tháng năm 2023 chỉ chiếm 41% so với lượng nhập năm 2022.

Tương tự như động thái giảm đối với luồng cung nhập khẩu rủi ro thấp, luồng cung nhập khẩu rủi ro cao cũng giảm mạnh. Cụ thể, lượng gỗ tròn rủi ro nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023 (7T/2023) chỉ tương đương 28% trong tổng lượng gỗ tròn rủi ro nhập khẩu trong cả năm 2022. Tương tự, lượng gỗ xẻ rủi ro nhập khẩu trong 7T/2023 chỉ tương đương 41% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này năm 2022.

Theo dự thảo Nghị định bổ sung, sửa đổi Nghị định 102, tiêu chí xác định vùng địa lý không tích cực sẽ mở rộng hơn. Cụ thể, khoản 2 Điều 5 của Nghị định 102 quy định về quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý không tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam không chỉ bao gồm “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không đáp ứng tiêu chí quy định về quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực” và còn bao gồm “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đáp ứng tiêu chí quy định về quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực (tại khoản 1 Điều 5) nhưng có bằng chứng chứng minh có liên quan đến khai thác, buôn bán gỗ bất hợp pháp do nước thứ ba cung cấp.” Điều này có nghĩa số vùng địa lý không tích cực có thể tăng lên theo quy định mới. Điều này cũng có nghĩa danh sách các quốc gia/vùng địa lý không tích cực tiếp tục được mở rộng trong thời gian tới. Với danh sách mở rộng này, lượng gỗ nguyên liệu được coi là rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam sẽ có thể tăng trong tương lai.

1. Giới thiệu

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là gỗ tròn và gỗ xẻ, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam. Hàng năm Việt Nam nhập khẩu khoảng trên 6 triệu m³ gỗ tròn và gỗ xẻ quy tròn, trị giá gần 2 tỷ USD (năm 2022), với hàng trăm loài gỗ từ hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu đóng góp lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hơn 15 tỷ USD năm 2022 và trong khoảng 4 tỷ USD tiêu thụ nội địa, do nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng tốt yêu cầu về chủng loại và chất lượng của thị trường.

Hoạt động nhập khẩu gỗ nguyên liệu với sự đa dạng lớn về loài gỗ cũng như nguồn cung, cùng sự tham gia của nhiều đơn vị nhập khẩu phần lớn là quy mô nhỏ và vừa, tạo nên sự phức tạp trong quản lý và đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Chính phủ Việt Nam đã cam kết loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung ứng. Nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp đã được Chính phủ ban hành vào tháng 9 năm 2020. Đây là một trong những bước đi nhằm thực hiện cam kết của Chính phủ trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT) đã ký với Liên minh Châu Âu (EU). Kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu nhập khẩu là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị định 102. Theo Nghị định, việc kiểm soát này được dựa theo tiêu chí các vùng địa lý cung cấp gỗ cho Việt Nam (tích cực và không tích cực) và loài gỗ nhập khẩu (rủi ro và không rủi ro) nhập khẩu vào Việt Nam từ các vùng địa lý này.

Việt Nam cũng đã ký Thỏa thuận với chính phủ Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp vào tháng 10 năm 2021 (Thỏa thuận 301). Theo Thỏa thuận, Việt Nam cam kết sửa đổi, bổ sung Nghị định 102 liên quan đến tiêu chí xác định quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam để bảo đảm việc đánh giá, xác định quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực một cách khách quan và phù hợp với thực tiễn, và bổ sung đối tượng doanh nghiệp tham gia phân loại doanh nghiệp. Hiện nay, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 102 đã được xây dựng để lấy ý kiến tham vấn và trình Chính phủ xem xét phê duyệt.

Báo cáo này cung cấp thông tin cập nhật về tình hình nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ nguyên liệu từ vùng địa lý tích cực và không tích cực của Việt Nam đến hết tháng 7 năm 2023. Báo cáo sử dụng dữ liệu nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 7T/2023. Mục tiêu của Báo cáo nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho việc thực thi hiệu quả Nghị định 102, Thỏa thuận về kiểm soát gỗ bất hợp pháp (với Hoa Kỳ), sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện trong tương lai.

Báo cáo gồm có 5 phần chính. Sau phần giới thiệu (Phần 1), Báo cáo cung cấp một số thông tin chung về tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) của Việt Nam (Phần 2). Phần 3 cung cấp thông tin về các nguồn cung tích cực, bao gồm thông tin cụ thể về nguồn cung, loài gỗ nhập khẩu và doanh nghiệp tham gia nhập khẩu gỗ vào Việt Nam. Các nguồn cung rủi ro được trình bày trong Phần 4, với các khía cạnh thông tin tương tự như trong Phần 3. Phần 5, dựa trên các thông tin trong các phần trên, thảo luận về các khía cạnh hợp pháp và bền vững trong các luồng cung nhập khẩu, và đưa ra một số kiến nghị về chính sách.

2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: Một nét chính

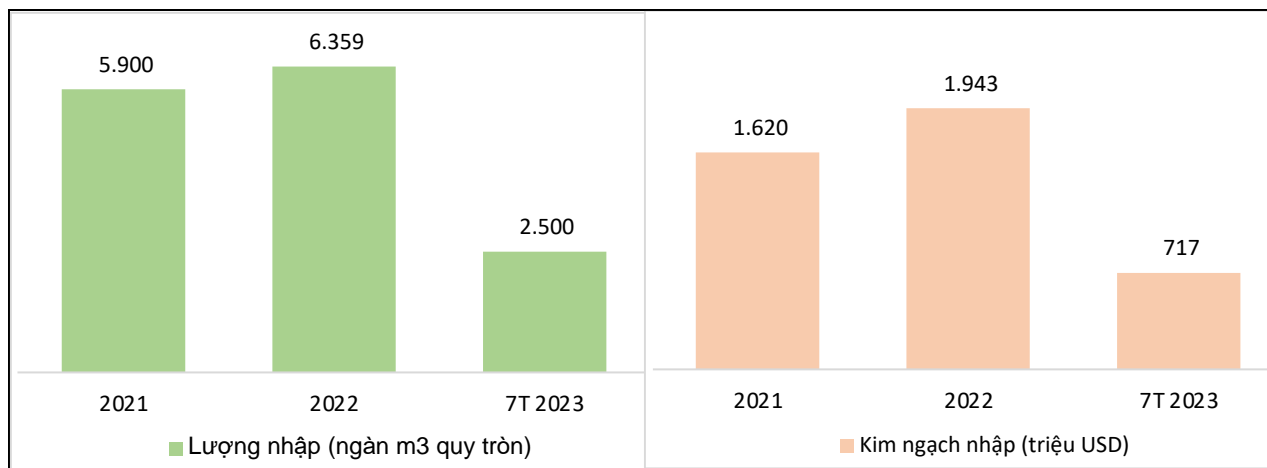
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu

Từ năm 2012 trở lại đây, mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trung bình khoảng 5 triệu m³ gỗ nguyên liệu (quy tròn) là gỗ tròn và gỗ xẻ. Lượng nhập có xu hướng tăng đều qua các năm. Năm 2021 và 2022, Việt Nam nhập lần lượt 5,9 và hơn 6,3 triệu m³ gỗ nguyên liệu, đạt kim ngạch hơn 1,6 và hơn 1,9 tỷ USD. Lượng nhập năm 2022 cao hơn gần 8% so với năm 2021.

Bảy tháng đầu năm 2023 Việt Nam nhập khẩu 2,5 triệu m³ gỗ nguyên liệu quy tròn, với kim ngạch 717 triệu USD, tương đương 39% về lượng và 37% về kim ngạch so với cả năm 2022 (Hình 1).

Việt Nam có xu hướng giảm nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ nguồn không tích cực, thường được gọi là thị trường rủi ro, trong vài năm gần đây. Năm 2021 Việt Nam nhập từ 63 thị trường rủi ro, năm 2022 giảm còn 55 thị trường. Bảy tháng đầu năm 2023 số thị trường rủi ro cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam là 51 thị trường (Bảng 1).

Hình 1: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) nhập khẩu gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) của Việt Nam, 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

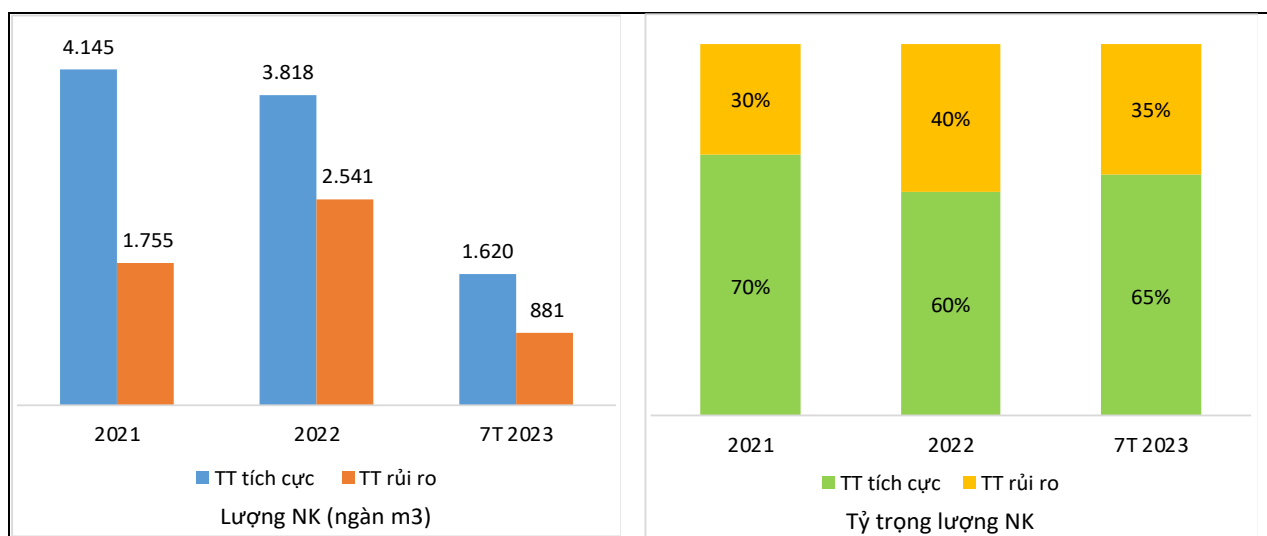
Bảng 1: Số nguồn cung gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) cho Việt Nam phân theo thị trường tích cực và rủi ro, 2021 – 7T/2023

Năm	Số TT tích cực	Số TT rủi ro	Tổng số TT nhập khẩu
2021	45	63	108
2022	41	55	96
7T 2023	45	51	96

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ thị trường tích cực luôn cao hơn từ thị trường rủi ro, với tỷ trọng từ thị trường tích cực giai đoạn 2021 – 7T/2023 chiếm từ 60 đến 70% tổng lượng nhập (Hình 2).

Hình 2: Lượng (trái) và tỷ trọng (phải) gỗ nguyên liệu (tròn và xẻ) Việt Nam nhập khẩu phân theo nguồn cung tích cực và rủi ro, 2021 – 7T/2023



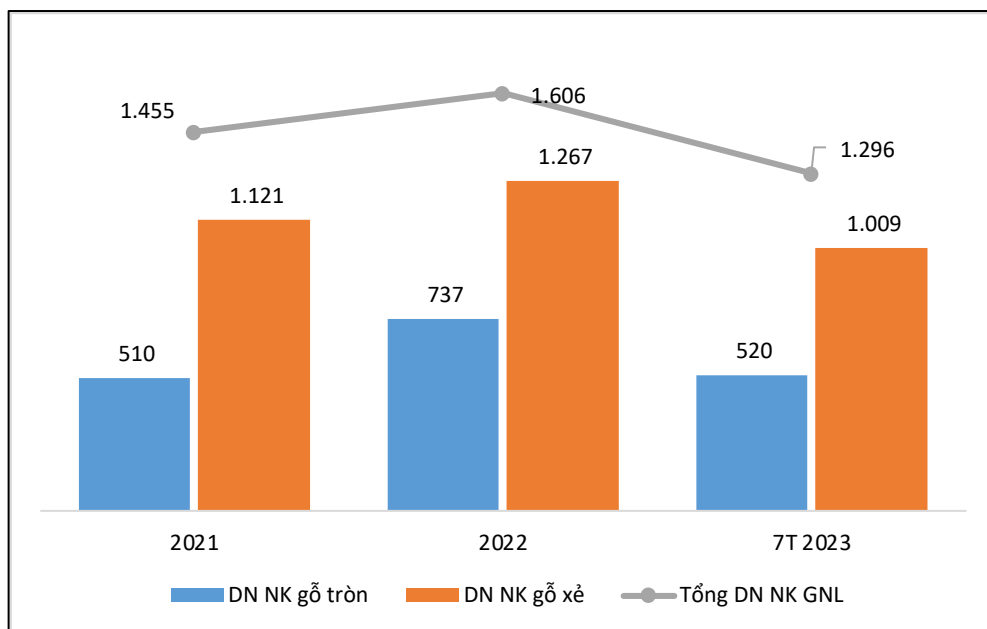
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu

Số doanh nghiệp (DN) nhập khẩu gỗ nguyên liệu có xu hướng giảm đi trong 7T/2023. Trong khi năm 2021 và 2022 tổng số DN nhập khẩu là 1.455 và 1.606 DN, 7T/2023 giảm xuống chỉ còn 1.296 DN. Số DN nhập khẩu gỗ xẻ cao hơn đáng kể so với số DN nhập khẩu gỗ tròn (Hình 3).

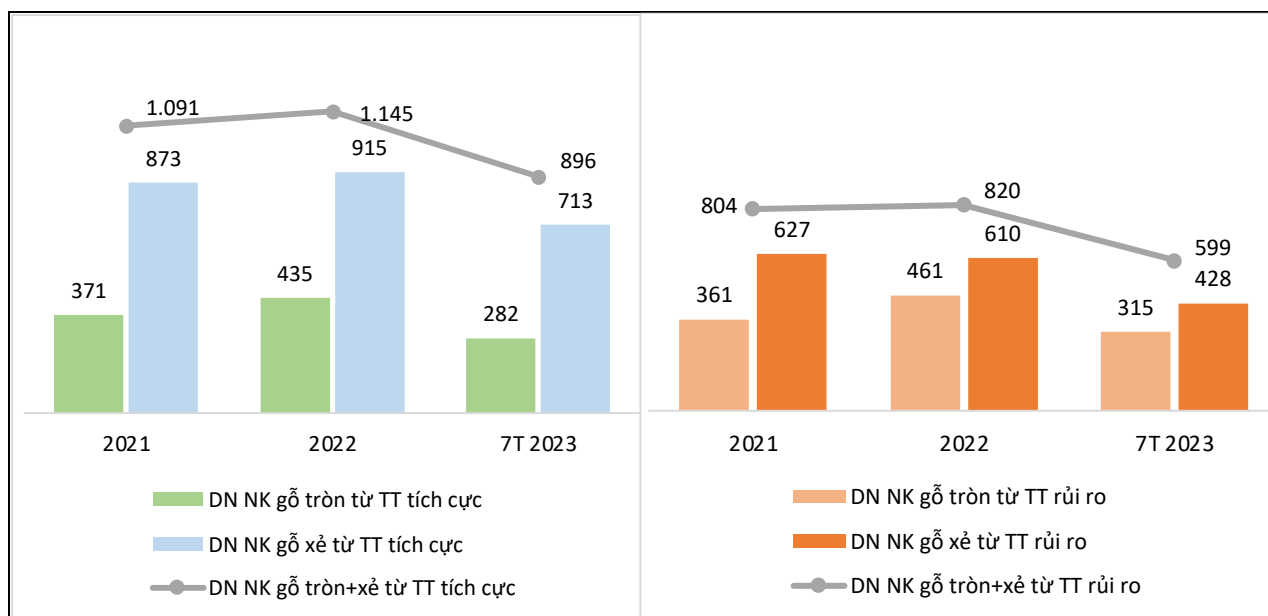
Số DN nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường tích cực cao hơn trung bình khoảng 40% so với số DN nhập khẩu gỗ từ thị trường rủi ro (Hình 4).

Hình 3: Số doanh nghiệp tại Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu, 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 4: Số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường tích cực (trái) và thị trường rủi ro (phải), 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

3. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực

3.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

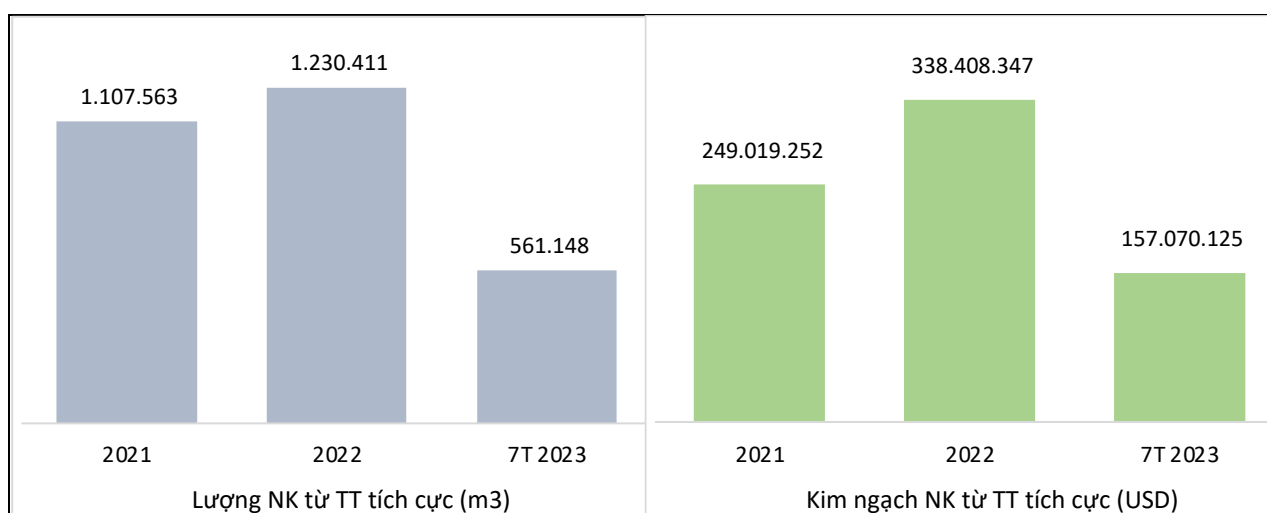
Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trung bình trên 1,1 triệu m³ gỗ tròn từ các quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực, kim ngạch nhập khẩu dao động trong khoảng 250 – 330 triệu USD.

Trong 7T/2023, các thị trường tích cực cung cấp hơn 561 ngàn m³ gỗ tròn cho Việt Nam, với kim ngạch hơn 157 triệu USD. So với cả năm 2022, nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường này tương đương 45% về lượng và 46% về kim ngạch.

Năm 2021 Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ 42 thị trường tích cực. Bảy tháng đầu năm 2023, 39 quốc gia tích cực đã cung gỗ tròn cho Việt Nam. Con số này lớn hơn cả năm 2022 (37 thị trường).

Hình 5 thể hiện lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường tích cực vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Hình 5: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Các thị trường tích cực chính cung cấp gỗ tròn cho Việt Nam

Trong số khoảng 40 vùng địa lý tích cực cung gỗ tròn cho Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 7T/2023, 10 quốc gia cung cấp nhiều gỗ nhất cho Việt Nam bao gồm: Hoa Kỳ, Úc, Bỉ, Pháp, Đức, Uruguay, Brazil, Hà Lan, Trung Quốc và Nam Phi (Phụ lục 1). Lượng cung gỗ tròn từ 10 thị trường này chiếm trên 80% tổng lượng gỗ từ tất cả các thị trường tích cực xuất khẩu gỗ tròn vào Việt Nam.

Thông tin cụ thể về 5 thị trường tích cực cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 7T/2023 như sau:

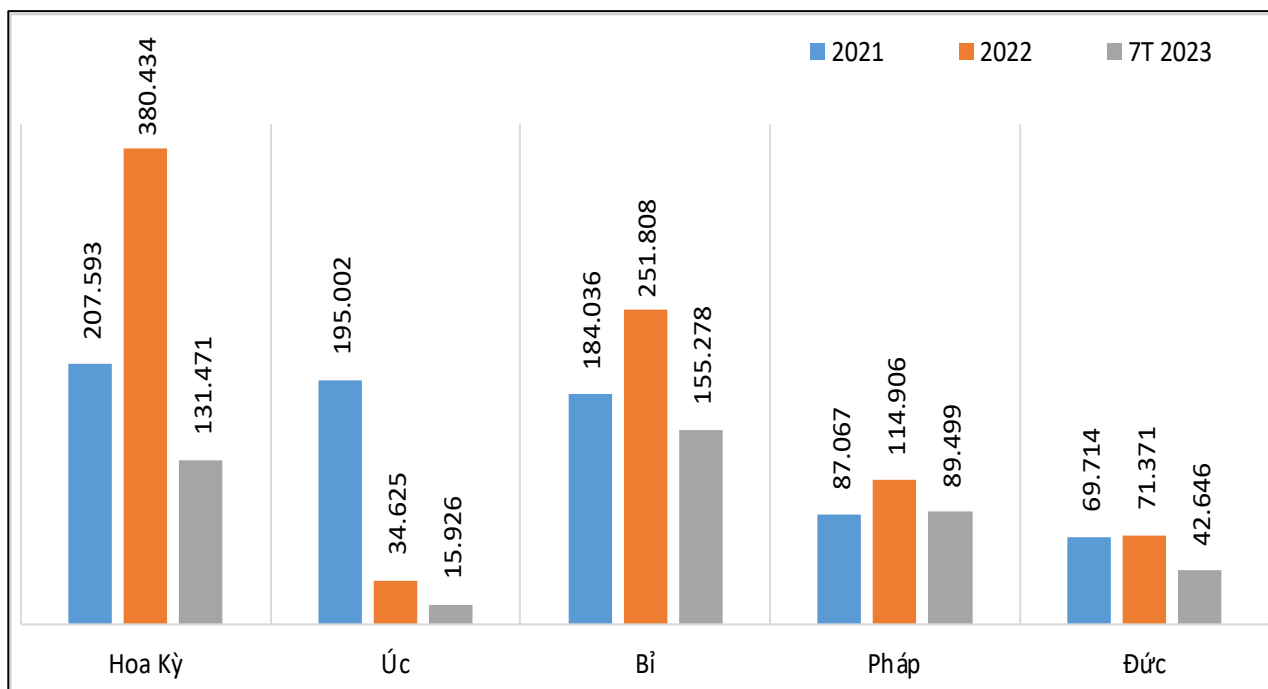
Hoa Kỳ: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này tăng mạnh năm 2022 (380 ngàn m³, 96 triệu USD) so với 2021 (207 ngàn m³, 64 triệu USD), tăng tới 83% về lượng và 50% về kim ngạch. Nhưng trong 7T/2023 thị trường này cung cấp cho Việt Nam hơn 131 ngàn m³, chỉ bằng 34% so với cả năm 2022.

Úc: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ thị trường này giảm mạnh năm 2022 so với năm 2021. Cụ thể, Úc cung 195 ngàn m³ năm 2021 với kim ngạch trên 22 triệu USD; năm 2022 giảm xuống còn hơn 34 ngàn m³ với kim ngạch 10 triệu USD, tương đương giảm 5,6 lần về lượng và giảm 2,2 lần về kim ngạch. Số liệu này cho thấy tín hiệu nguồn cung này quay trở lại xu hướng của các năm từ 2020 trở về trước. Trong 7T/2023, lượng cung gỗ tròn từ thị trường này chỉ tương đương dưới 50% về lượng và 36% về kim

ngạch so với cả năm 2022, cho thấy nguồn cung này có thể tiếp tục giảm trong cả năm 2023 so với năm 2022.

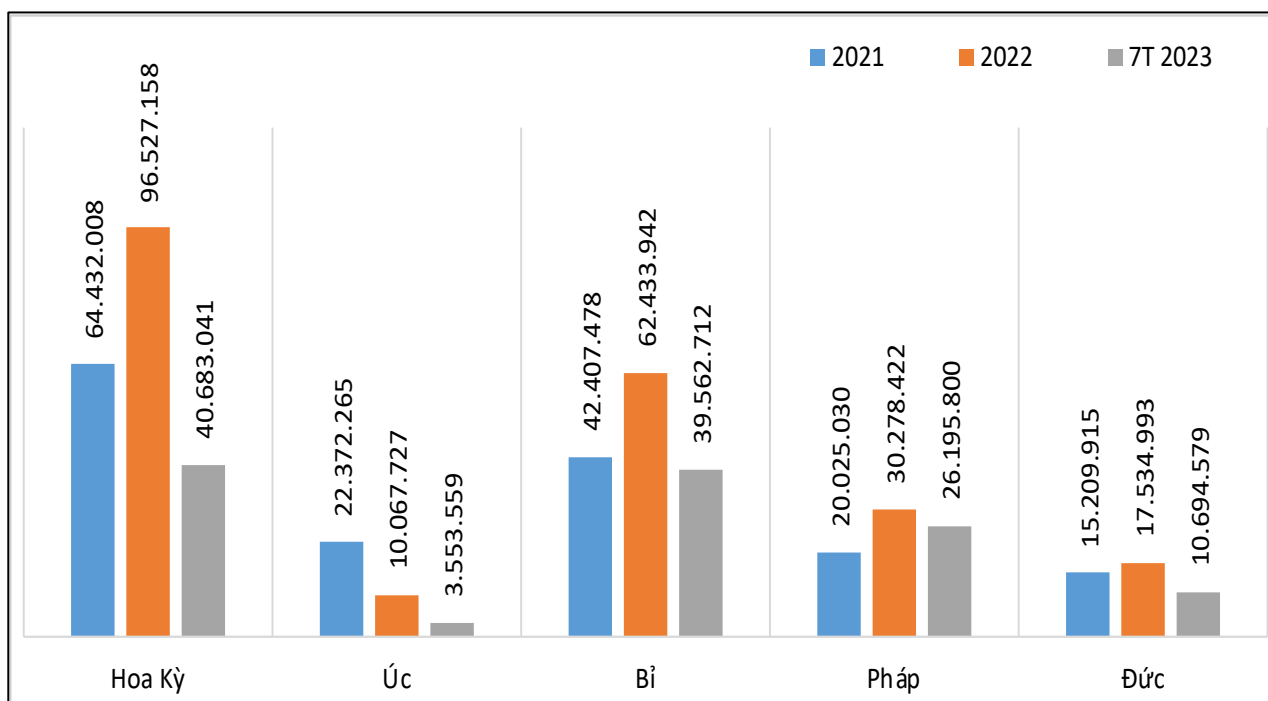
Bỉ: Lượng cung gỗ tròn từ nguồn này cho Việt Nam có xu hướng tăng lên khi lượng nhập của Việt Nam trong 7T/2023 đã đạt trên 155 ngàn m³ về lượng và hơn 39 triệu USD về giá trị, tương đương 62% về lượng và 63% về kim ngạch so với cả năm 2022. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn này của cả năm 2023 có thể vượt 2022, do năm 2023 còn 5 tháng nữa.

Hình 6: Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 7: Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Pháp: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này tăng đều nhẹ qua các năm 2021 và 2022. Khả năng cao lượng gỗ nhập khẩu cả năm 2023 sẽ cao hơn 2022 khi Việt Nam đã nhập trên 89 ngàn m³ trong 7T/2023, đạt kim ngạch 26 triệu USD, tương đương 78% về lượng và 86% về kim ngạch.

Đức: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ thị trường này có ít thay đổi trong 2 năm 2021 và 2022. Trong bảy tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã nhập tương đương 60% về lượng và 61% về kim ngạch so với cả năm 2022.

Hình 6 và Hình 7 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Phụ lục 1 cung cấp thông tin bổ sung về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn cung tích cực chính vào Việt Nam.

Các loài gỗ tròn chính nhập khẩu từ thị trường tích cực

Về số loài gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực, năm 2021 Việt Nam nhập khẩu 206 loài, năm 2022 nhập 237 loài. Trong bảy tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập 139 loài.

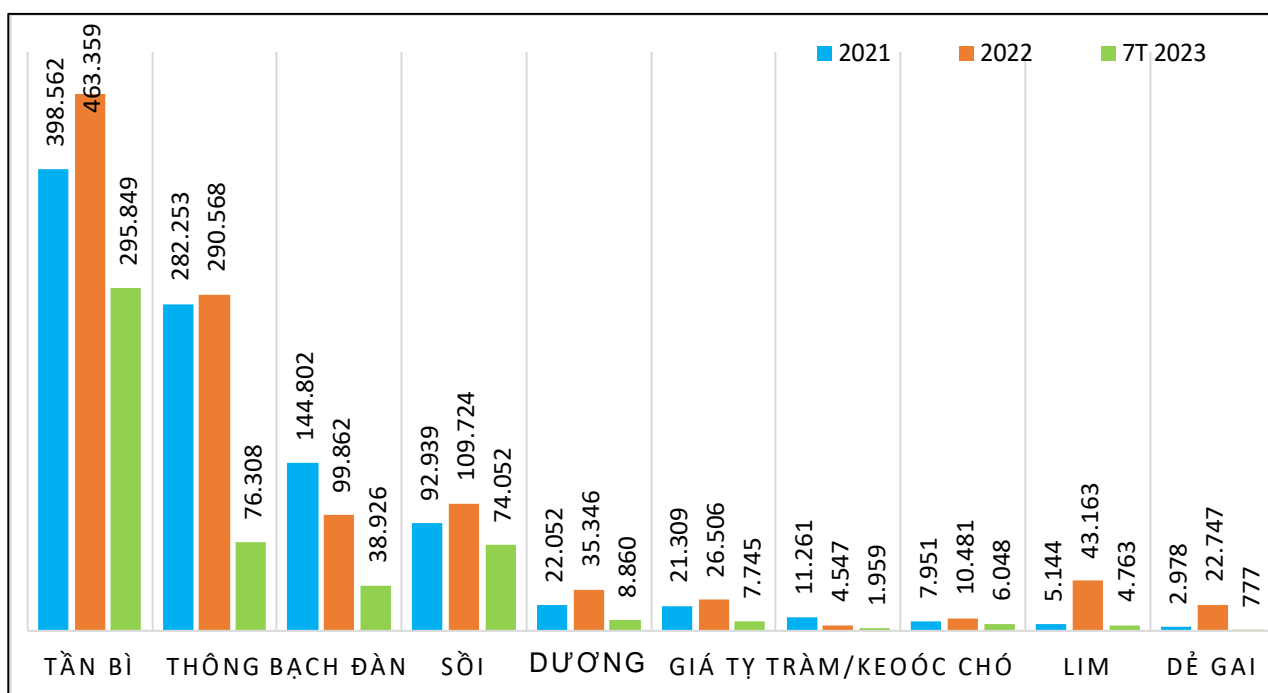
Mười loài gỗ nhập khẩu dạng gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất trong giai đoạn 2021 – 7T/2023, chiếm trên 85% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường tích cực bao gồm: tần bì, thông, bạch đàn, sồi, dương, giá tỵ, tràmm/keo, óc chó, lim và dẻ gai. Tần bì có lượng nhập cao nhất với trung bình khoảng 420 ngàn m³, đạt kim ngạch trung bình 100 triệu USD mỗi năm.

Thông có lượng và kim ngạch nhập khẩu lớn thứ hai sau tần bì, với lượng và kim ngạch trung bình các năm 2021 và 2022 lần lượt là khoảng 286 ngàn m³ và 34 triệu USD. Tuy nhiên, lượng nhập gỗ thông tròn trong 7T/2023 giảm đáng kể, chỉ tương đương 26% so với cả năm 2022.

Mặc dù gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường tích cực đa số là gỗ rừng trồng, vẫn có một lượng nhỏ lim (*Erythrophleum spp.*) là gỗ rừng tự nhiên được nhập từ những thị trường này.

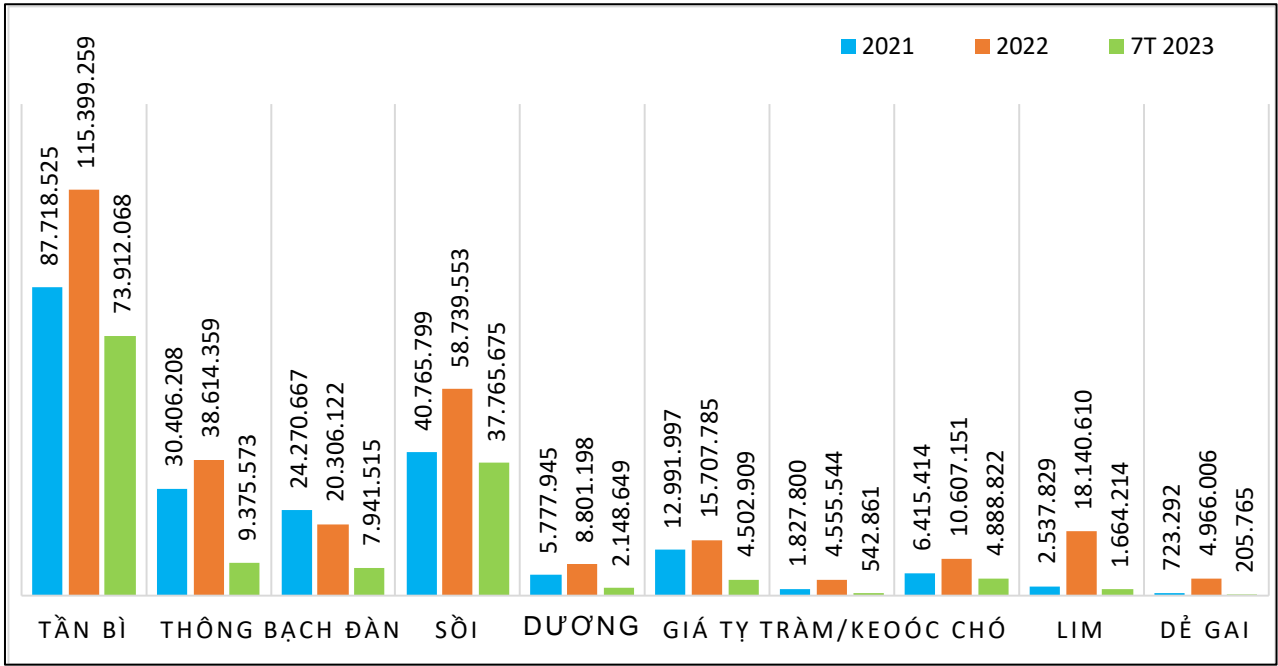
Hình 8 và Hình 9 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất từ các thị trường tích cực giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Hình 8: Lượng 10 loài gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 9: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (USD)



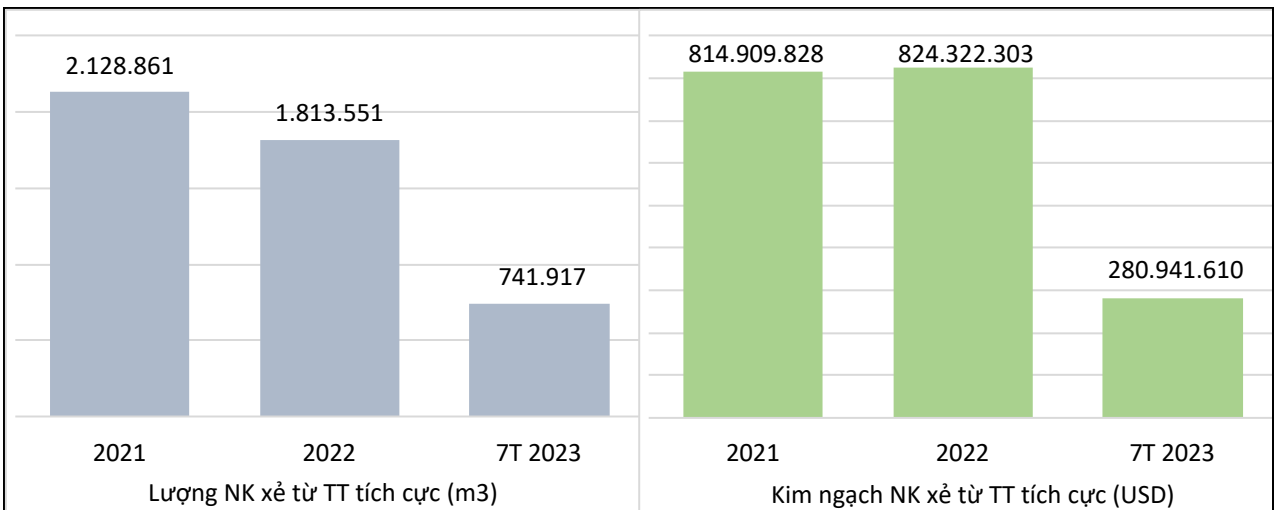
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

3.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường tích cực

Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường tích cực có xu hướng giảm trong giai đoạn 2021 – 7T/2023. Năm 2022 lượng nhập chỉ bằng 85% so với năm 2021. Dù lượng nhập năm 2022 giảm so với 2021, kim ngạch nhập khẩu của năm 2022 lại tăng nhẹ. Trong 7T/2023, lượng nhập chỉ tương đương 41% và kim ngạch tương đương 34% so với cả năm 2022 (Hình 10).

Hình 10: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023



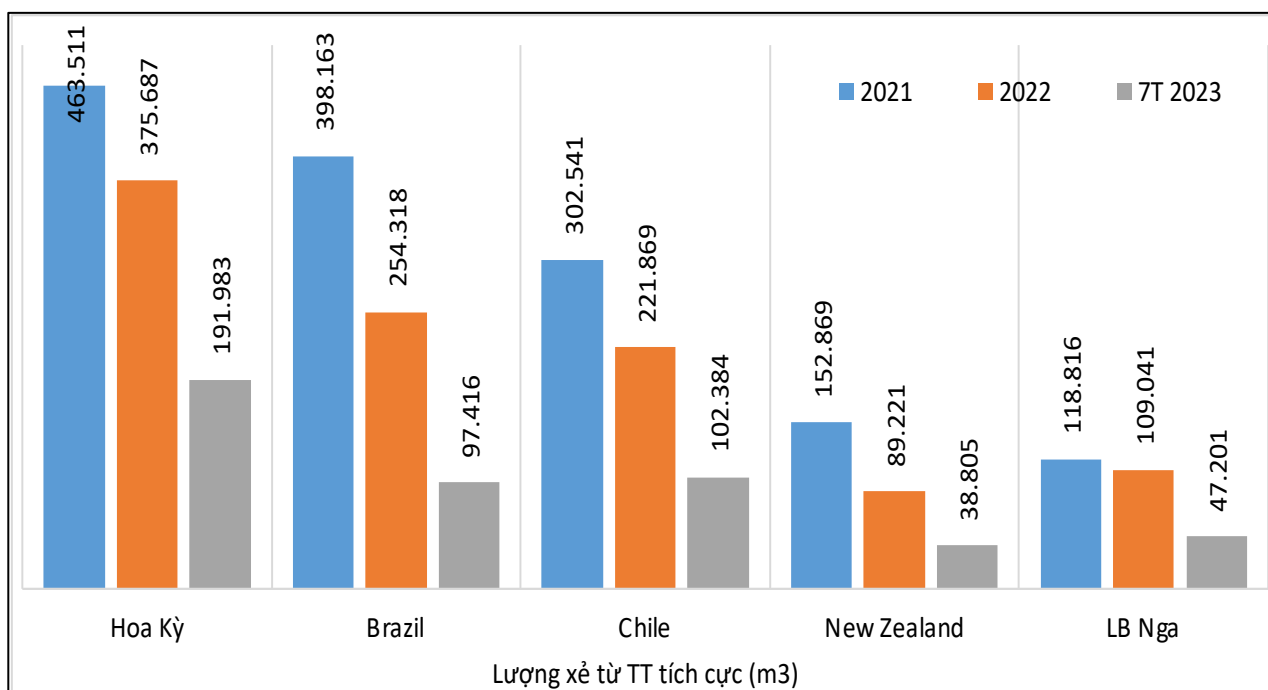
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Các thị trường tích cực chính cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam

Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ hơn 40 thị trường tích cực. Cụ thể, năm 2021 Việt Nam nhập từ 43 thị trường, năm 2022 từ 44 thị trường. Bảy tháng đầu năm 2023, có 40 quốc gia thuộc nhóm này cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam.

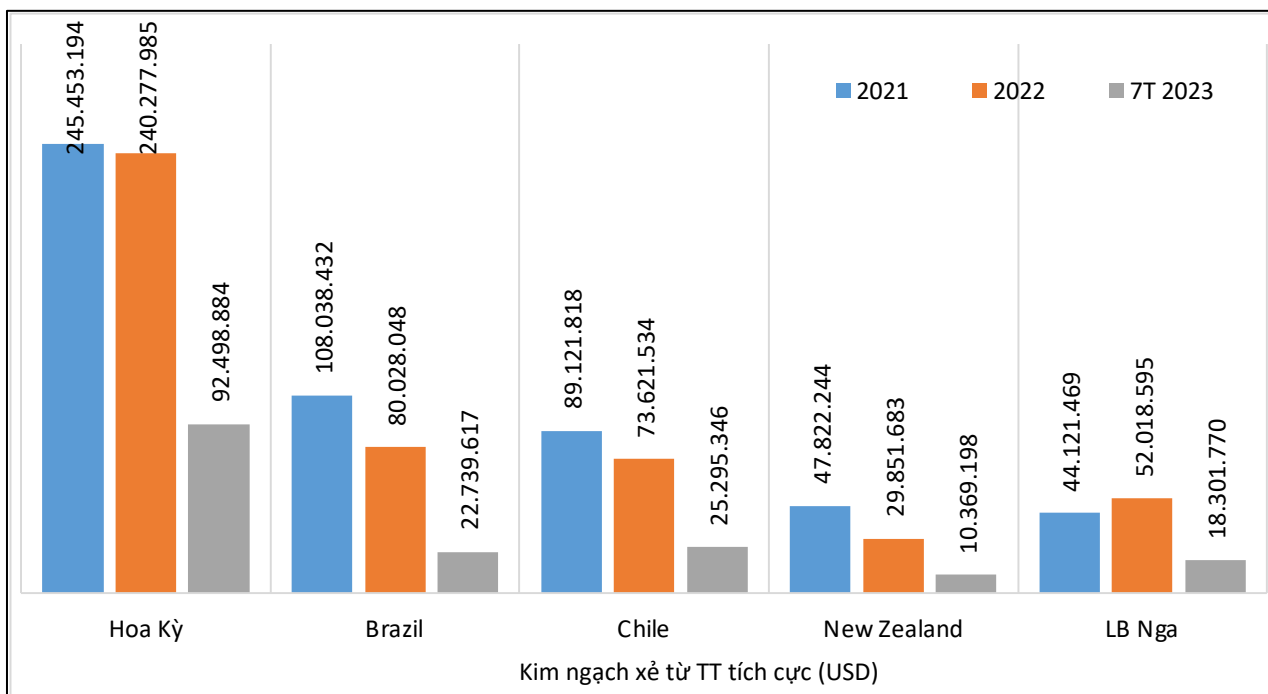
Mười thị trường tích cực cung gỗ xẻ hàng đầu cho Việt Nam gồm: Hoa Kỳ, Brazil, Chi Lê, New Zealand, Nga, Trung Quốc, Malaysia, Uruguay, Nam Phi và Phần Lan. Lượng gỗ xẻ từ 10 thị trường này chiếm trung bình trên 85% tổng lượng gỗ xẻ được nhập từ các thị trường tích cực.

Hình 11: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 12: Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Bảng trong số mười thị trường nêu trên có lượng cung gỗ xẻ năm 2022 giảm đáng kể so với năm 2021. Đáng chú ý là Mỹ giảm 19%, Brazil giảm 36%, Chi Lê giảm 26%, New Zealand giảm 41%. Ba thị trường có lượng cung năm 2022 tăng so với năm 2021 là Malaysia, Uruguay và Nam Phi, trong đó Malaysia có lượng cung tăng rất mạnh, từ 85 ngàn m³ (quy tròn) lên trên 202 ngàn m³, tăng tới 237% (Phụ lục 2)

Hình 11 và Hình 12 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường tích cực chính giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Phụ lục 2 chỉ ra thông tin bổ sung về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các nguồn cung tích cực vào Việt Nam.

Các loài gỗ xẻ chính nhập khẩu từ thị trường tích cực

Năm 2021 Việt Nam nhập khẩu 272 loài gỗ dạng gỗ xẻ từ các thị trường tích cực, năm 2022 nhập khẩu 260 loài khác nhau. Bảy tháng đầu năm 2023 có 183 loài đã được nhập theo dạng gỗ xẻ. Các loài gỗ nhập khẩu phổ biến nhất vẫn là các loài gỗ rừng trồng. Loài gỗ nhập khẩu theo dạng gỗ xẻ đa dạng hơn nhiều so với gỗ tròn.

Mười loài gỗ có tổng lượng nhập dạng xẻ lớn nhất vào Việt Nam từ các thị trường tích cực, chiếm trên 90% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường này, là thông, dương, sồi, bạch dương, bạch đàn, dẻ gai, vân/linh sam, cao su, óc chó và trăn. Thông, dương, sồi có lượng nhập năm 2022 giảm so với 2021, và lượng nhập năm 2023 có tín hiệu tiếp tục giảm so với 2022.

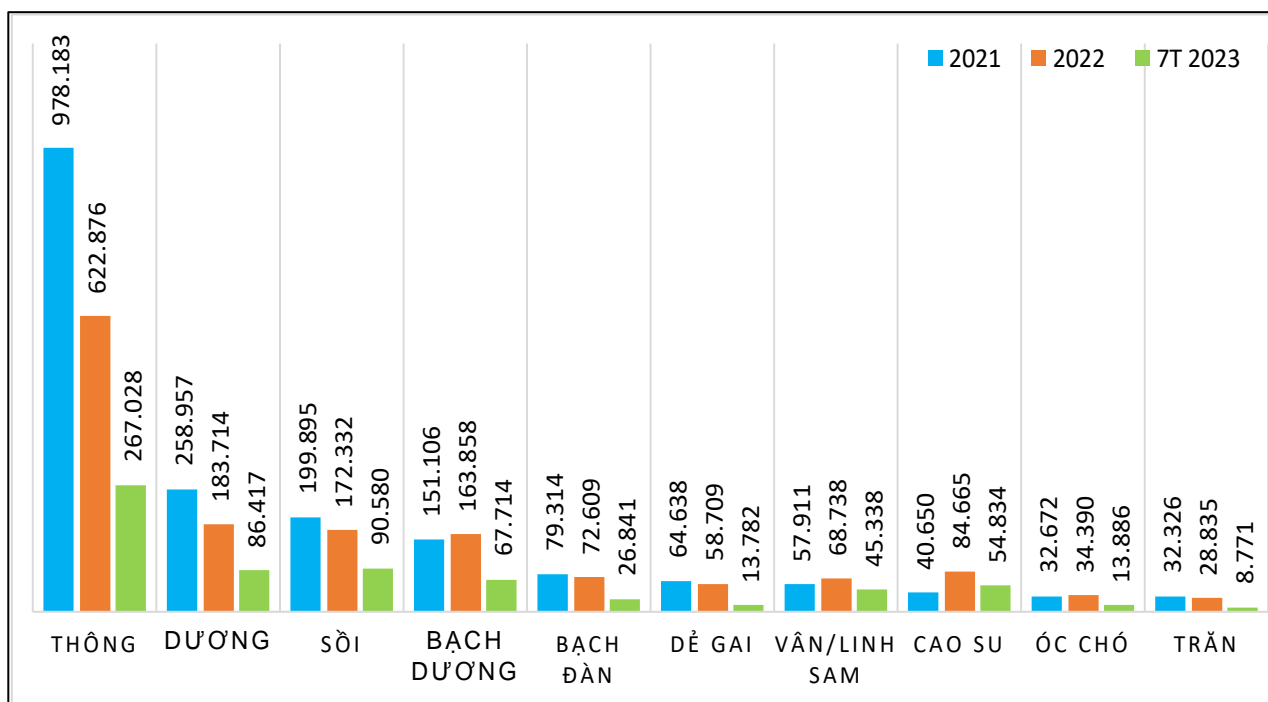
Hình 13 và Hình 14 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn nhất vào Việt Nam từ các thị trường tích cực giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường tích cực

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường tích cực đại đa số là doanh nghiệp có quy mô nhập khẩu vừa và nhỏ. Số DN nhỏ, nhập khẩu dưới 1.000 m³ mỗi năm, chiếm ít nhất trên 62%. DN có quy mô từ trên 1.000 m³/năm đến dưới 5.000 m³/năm chiếm từ 18 đến 28%. Số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn ít hơn đáng kể so với số DN nhập khẩu gỗ xẻ. Số DN nhập khẩu gỗ tròn trong 7T/2023 giảm đáng kể so với các năm trước đó. Sự giảm số lượng nhập khẩu gỗ tròn này xảy ra với DN ở tất cả các quy mô.

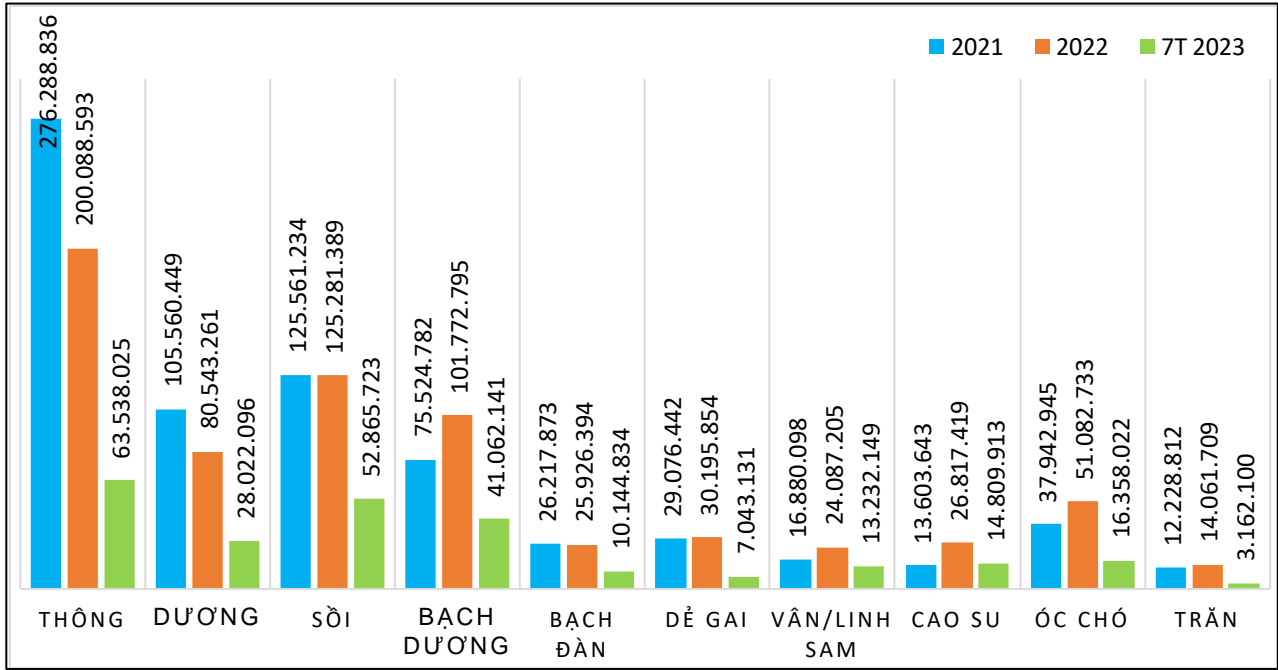
Hình 15 chỉ ra số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ phân theo quy mô nhập khẩu hàng năm từ 2021 đến hết tháng 7 năm 2023.

Hình 13: Lượng 10 loài gỗ xẻ chính nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 14: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ thị trường tích cực, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

4. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường không tích cực

4.1. Gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực

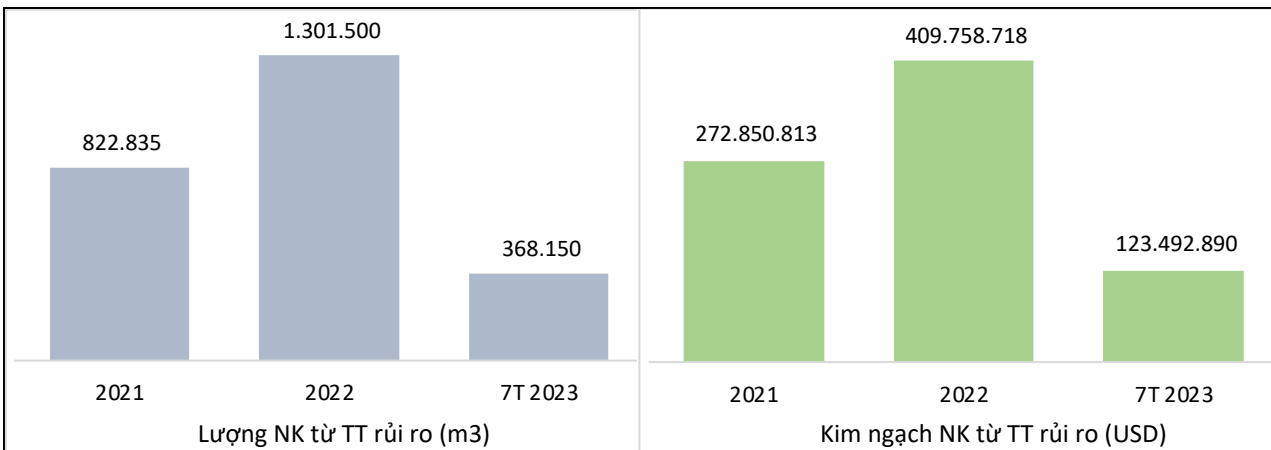
Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Gỗ tròn nhập khẩu từ các quốc gia thuộc vùng địa lý không tích cực, còn được gọi là thị trường rủi ro, có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2018 – 2021. Tuy nhiên năm 2022 lượng nhập lại tăng mạnh so với năm trước đó. Cụ thể, năm 2021 Việt Nam nhập hơn 822 ngàn m³ với kim ngạch 272 triệu USD. Sang năm 2022 Việt Nam đã nhập hơn 1,3 triệu m³ với giá trị 409 triệu USD, tăng 58% về lượng và 50% về giá trị.

Trong bảy tháng đầu năm 2023, lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn lại giảm rất mạnh, chỉ đạt hơn 368 ngàn m³, chỉ bằng 28% so với cả năm 2022.

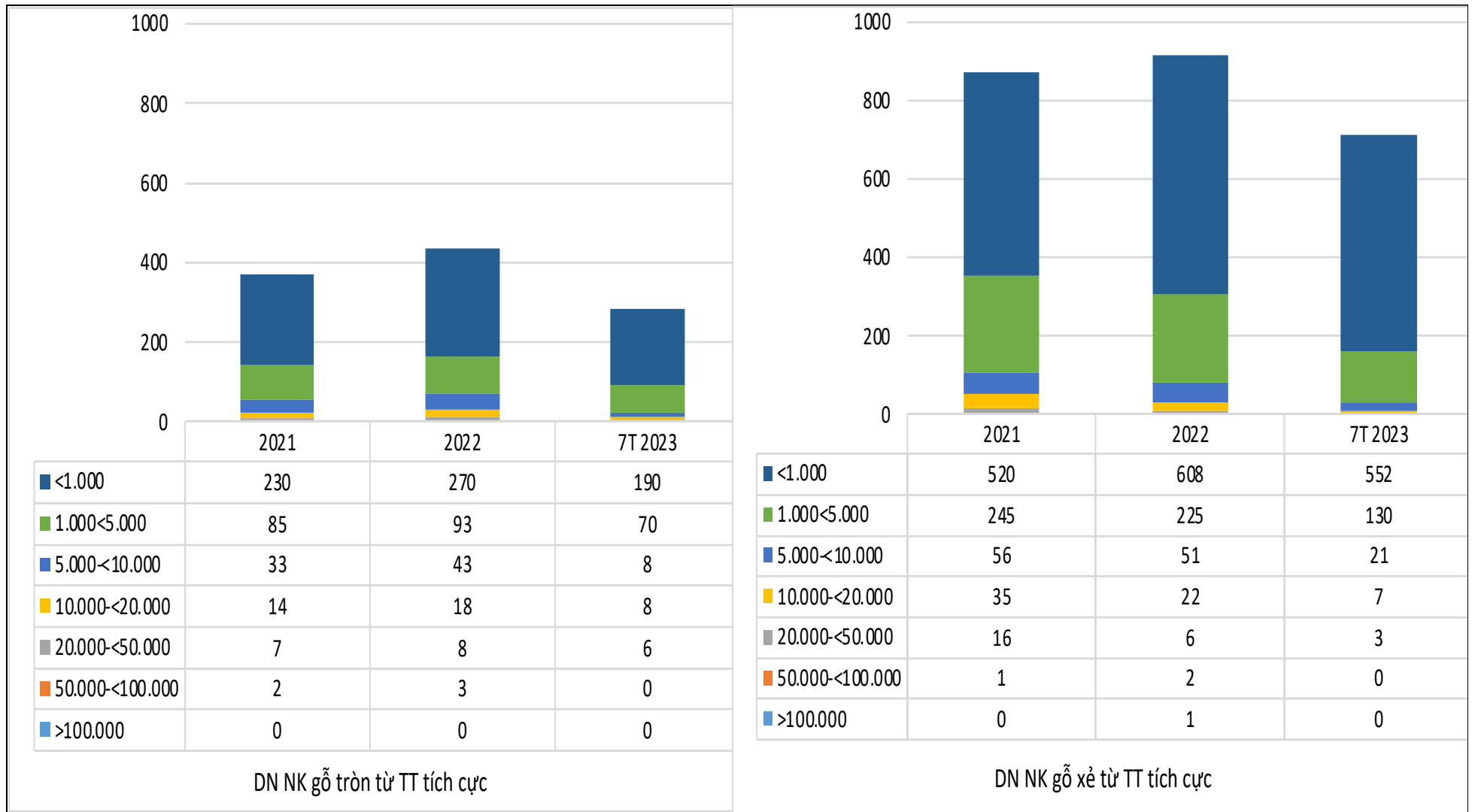
Hình 16 thể hiện lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Hình 15: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 16: Số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn (trái) và gỗ xẻ (phải) từ các thị trường tích cực phân theo quy mô nhập khẩu, 2021 – 7T/2023



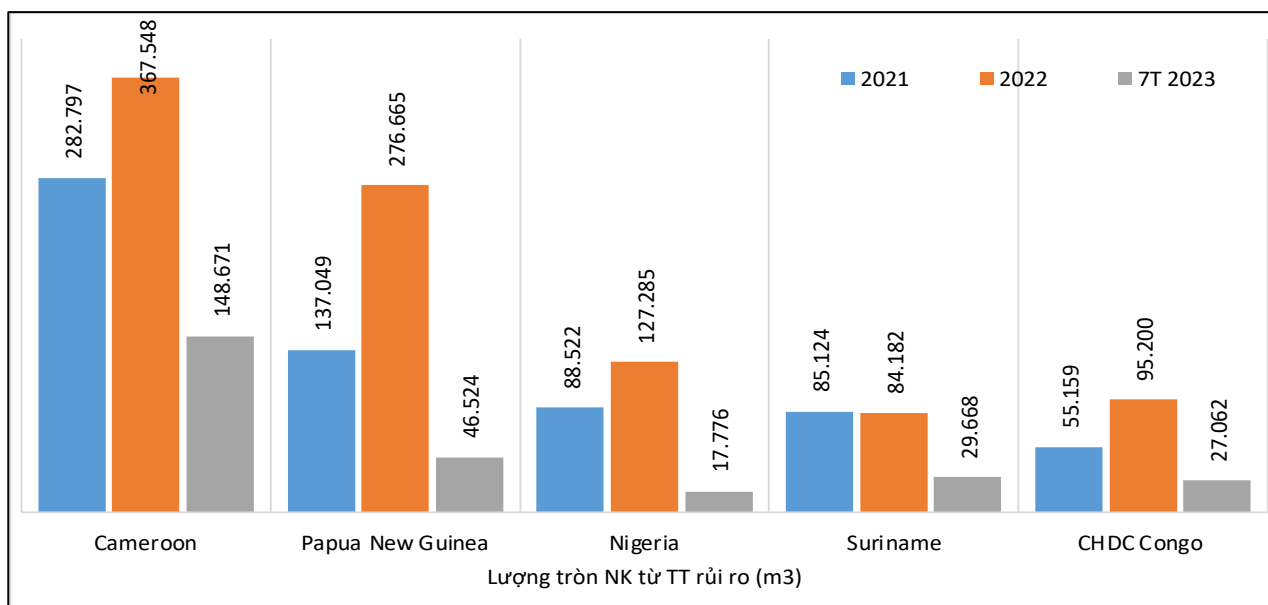
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Các thị trường không tích cực/rủi ro chính cung gỗ tròn cho Việt Nam

Năm 2021 và 2022, số thị trường rủi ro cung gỗ tròn cho Việt Nam lần lượt là 48 và 51. Bảy tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ 36 thị trường rủi ro. Phần lớn các thị trường này nằm ở châu Phi, và một số ít ở Nam Mỹ và châu Á.

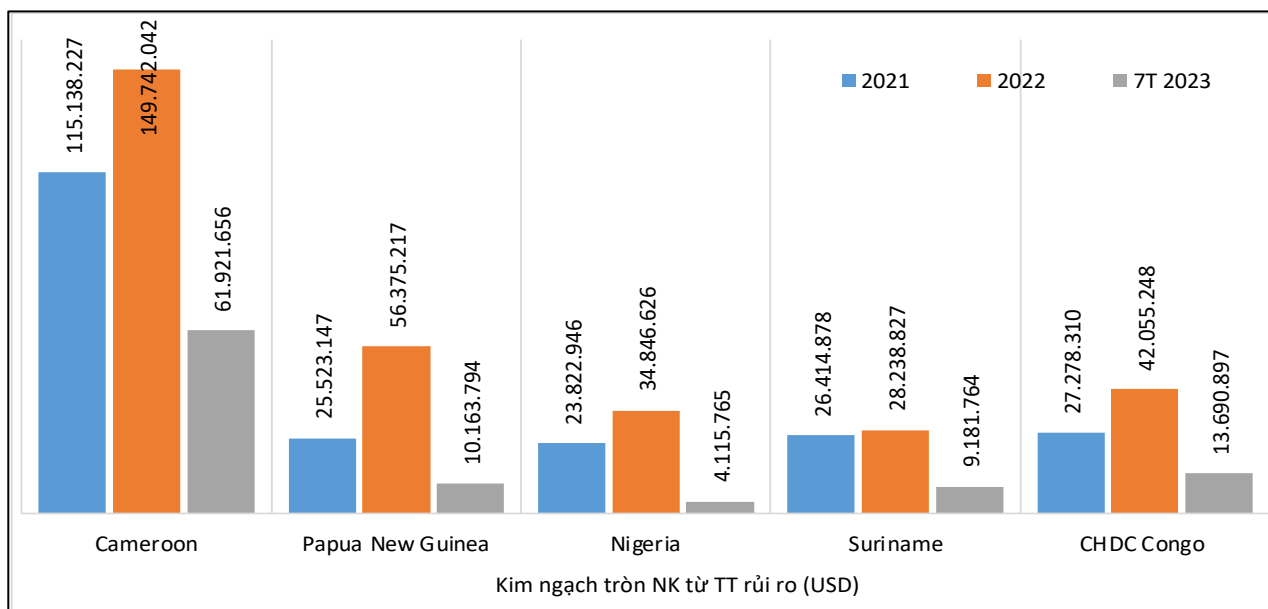
Trong số các thị trường rủi ro xuất khẩu gỗ tròn, Cameroon và Papua New Guinea (PNG) vẫn là hai thị trường cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam. Lượng nhập từ 2 thị trường này tăng đáng kể trong năm 2022 so với năm 2021. PNG có lượng nhập tăng hơn gấp đôi, từ 137 ngàn m³ năm 2021 lên 276 ngàn năm 2022.

Hình 17: Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 18: Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Bảy tháng đầu năm 2023 xu hướng giảm nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường rủi ro có xu hướng giảm mạnh. Cụ thể như Cameroon lượng nhập 7T/2023 chỉ tương đương 40%, PNG tương đương 17%; Nigeria tương đương 14% so với cả năm 2022.

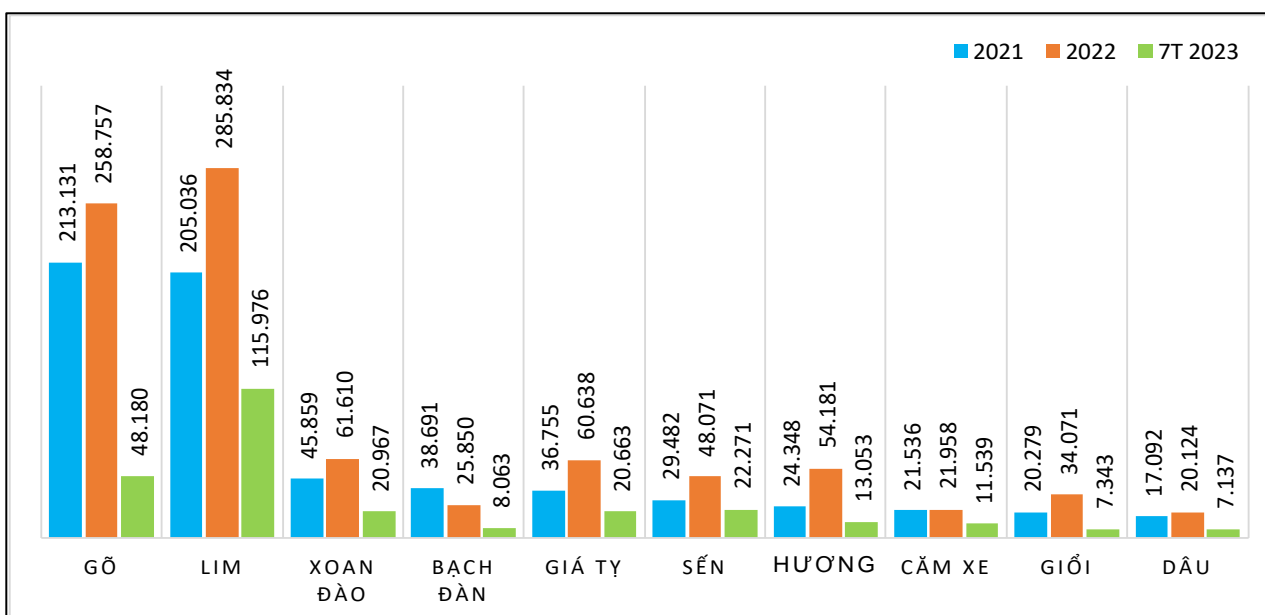
Hình 17 và Hình 18 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 5 thị trường không tích cực chính giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Phụ lục 3 cung cấp thông tin bổ sung về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn cung rủi ro chính vào Việt Nam.

Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường không tích cực

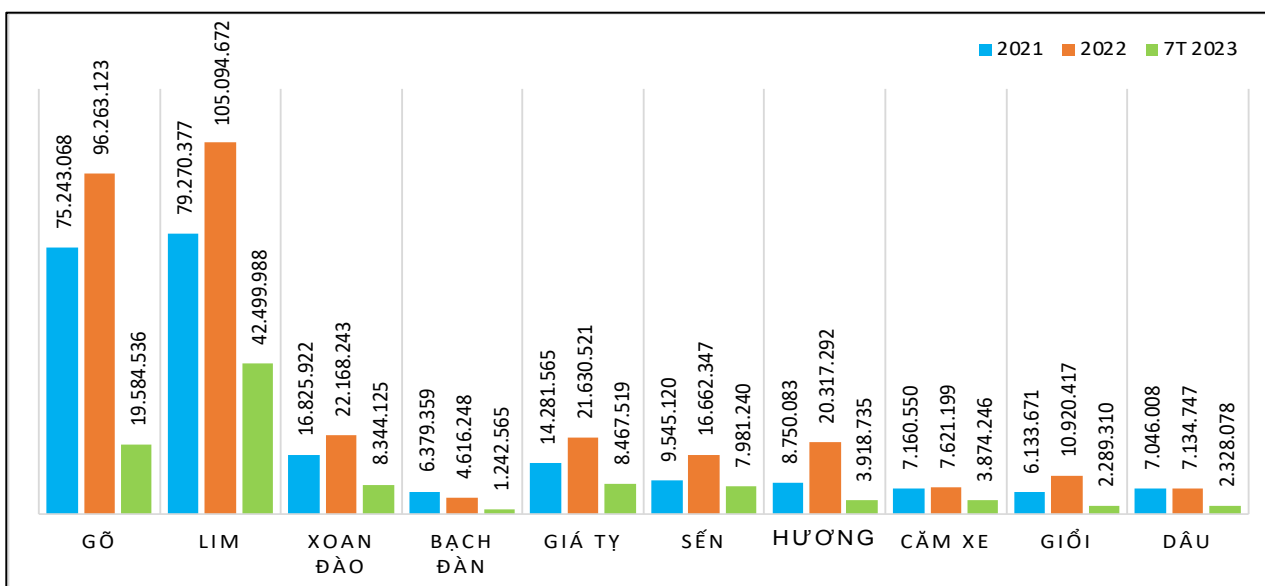
Các năm 2021 và 2022, Việt Nam nhập 279 và 353 loài theo dạng gỗ tròn từ các thị trường rủi ro. Bảy tháng đầu năm 2023, đã có 188 loài từ các thị trường rủi ro được nhập vào Việt Nam.

Hình 19: Lượng 10 loài gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 20: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ tròn chính vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Mười loài gỗ tròn từ các vùng địa lý không tích cực, hay thị trường rủi ro, được nhập vào Việt Nam với lượng lớn nhất gồm: gỗ, lim, xoan đào, bạch đàn, giá tỳ, sến, hương, cẩm xe, giổi và dầu. Phần lớn trong số 10 loài

này có lượng nhập khẩu giảm đều trong giai đoạn 2018 – 2021, nhưng lại tăng lên vào năm 2022. Gỗ gỗ tròn nhập năm 2022 tăng 21% so với năm 2021; lim tăng 39%; hương tăng đến 222% (hơn 2,2 lần); sến tăng 63%.

Hình 19 và Hình 20 chỉ ra tổng lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ nhập khẩu dạng gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 7T/2023.

4.2. Gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực

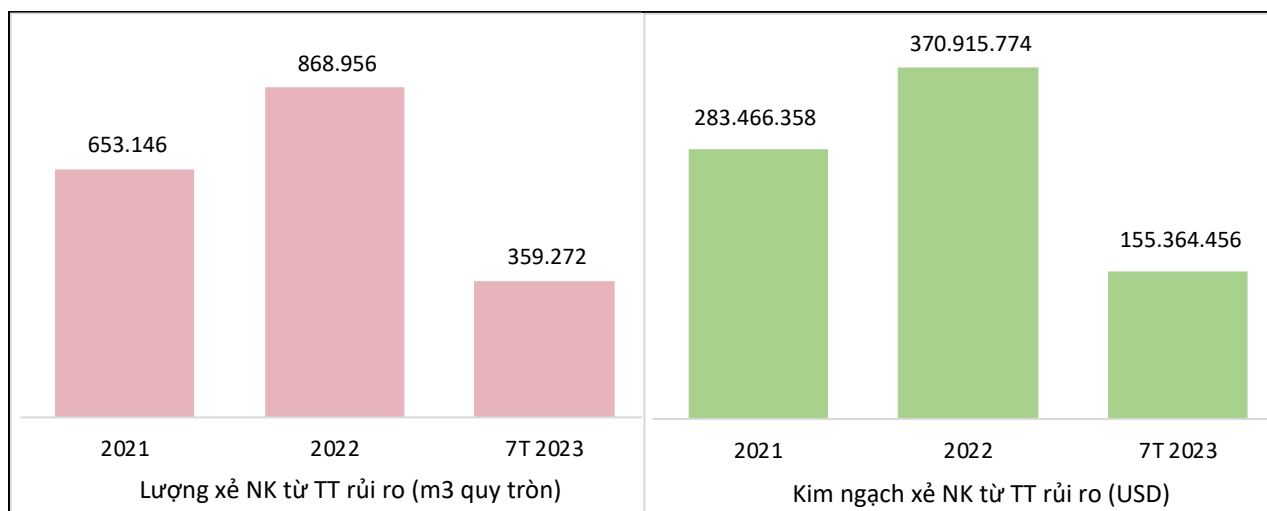
Lượng và kim ngạch nhập khẩu

Gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro có lượng nhập vào Việt Nam thấp hơn so với gỗ tròn từ các thị trường này, trung bình bằng khoảng 70% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu hàng năm từ nguồn này. Gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường rủi ro có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2018 – 2021, tuy nhiên lại tăng mạnh trong năm 2022. Năm 2021 tổng lượng gỗ xẻ từ nguồn rủi ro nhập khẩu đạt 653 ngàn m³ (quy tròn), năm 2022 tăng lên 868 ngàn m³, tăng tới 33%. Kim ngạch nhập khẩu cũng tăng tương ứng từ 283 triệu USD năm 2021 lên 370 triệu USD, tăng 30%.

Trong 7T/2023, lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro chỉ đạt tương đương 41% so với tổng lượng và kim ngạch của cả năm 2022.

Hình 21 thể hiện lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Hình 21: Lượng (trái) và kim ngạch (phải) gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Các thị trường không tích cực/rủi ro chính cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam

Số thị trường rủi ro cung gỗ xẻ cho Việt Nam năm 2021 và 2022 là 54 thị trường mỗi năm. Bảy tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã nhập loại gỗ này từ 43 thị trường rủi ro. Tương tự với gỗ tròn nhập khẩu từ vùng địa lý rủi ro, các quốc gia châu Phi là nguồn cung chính gỗ xẻ từ thị trường rủi ro cho Việt Nam, bên cạnh một số quốc gia châu Á và Nam Mỹ.

Trong số các thị trường rủi ro cung gỗ xẻ cho Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 7T/2023, 10 thị trường có lượng cung lớn nhất bao gồm: Cameroon, Lào, Angola, Gabon, Argentina, Cam-pu-chia, Bờ Biển Ngà, Nigeria, Hồng Kông và Ucraina (Phụ lục 4). Lượng gỗ Việt Nam nhập từ 10 thị trường này chiếm trung bình trên 80% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ tất cả các thị trường rủi ro.

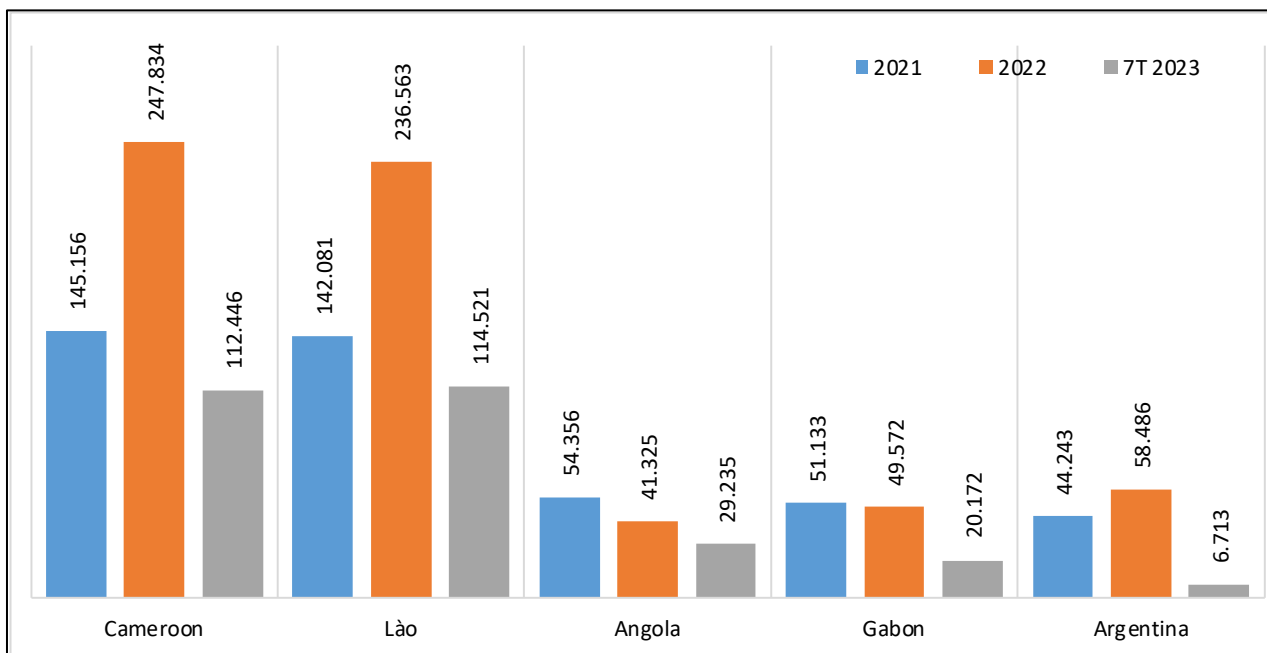
Lượng cung từ thị trường Cameroon, Lào năm 2022 tăng cao so với 2021, Argentina tăng nhẹ; trong khi lượng cung từ Angola và Gabon có xu hướng giảm đi, năm 2022 so với năm 2021.

Năm 2022 Cameroon cung gỗ xẻ vào Việt Nam đạt gần 248 ngàn m³, với kim ngạch 110 triệu USD, tăng 70% về lượng và tăng 67% về kim ngạch so với năm 2021. Tương tự với Lào, lượng cung gỗ xẻ từ thị trường này năm 2022 đạt 236 ngàn m³, với kim ngạch 130 triệu USD, tăng 66% về kim ngạch và tăng 29% về kim ngạch so với năm 2021.

Bảy tháng đầu năm 2023, lượng nhập gỗ xẻ từ Cameroon và Lào chưa đạt 50% tổng lượng nhập của cả năm 2021; trong khi lượng nhập từ Argentina có xu hướng giảm mạnh, chỉ đạt 11% so với cả năm 2022.

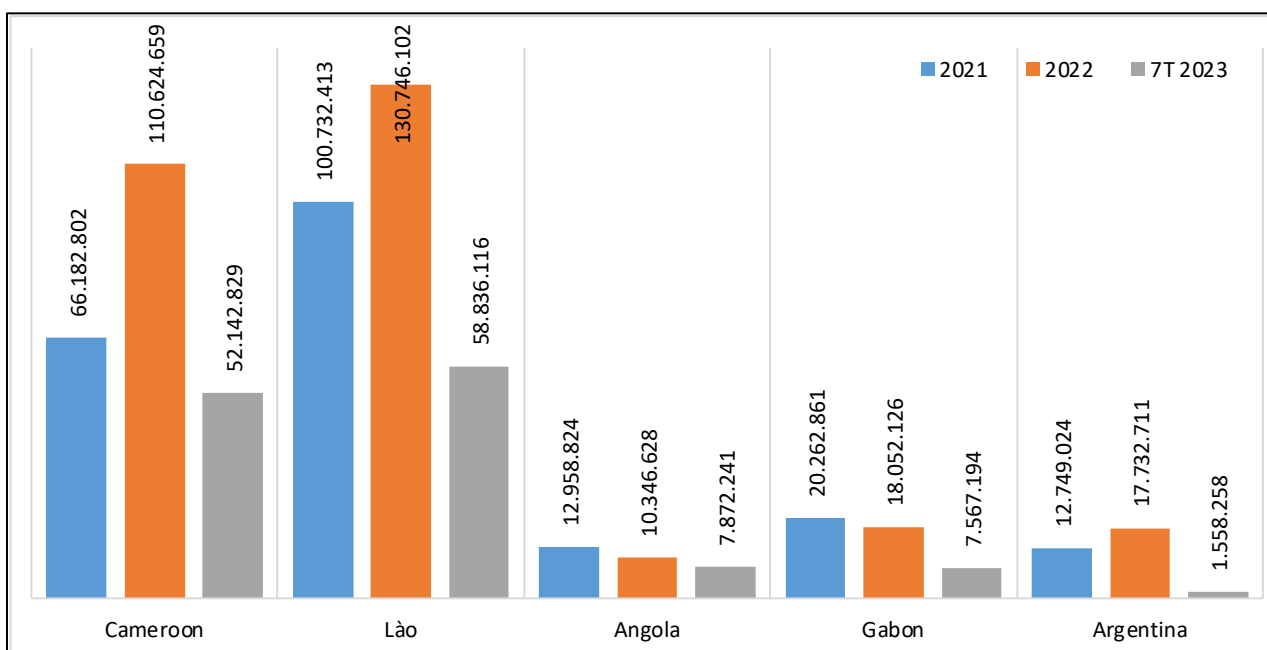
Hình 22 và Hình 23 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Hình 22: Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 23: Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 5 thị trường rủi ro chính, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

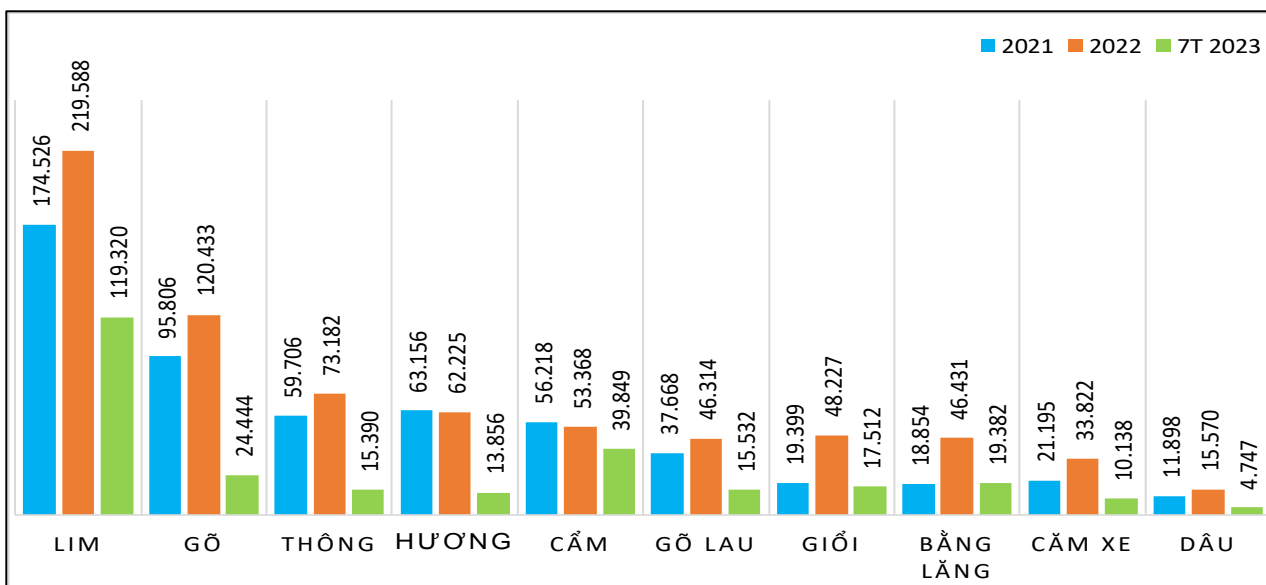
Phụ lục 4 cung cấp thông tin bổ sung về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro chính vào Việt Nam.

Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường không tích cực

Do phần lớn là các loài gỗ từ rừng tự nhiên, số loài từ nguồn rủi ro lớn hơn nhiều so với số loài từ nguồn tích cực. Số loài gỗ xẻ Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường rủi ro là 261 năm 2021, 274 năm 2022, và 230 trong 7T/2023.

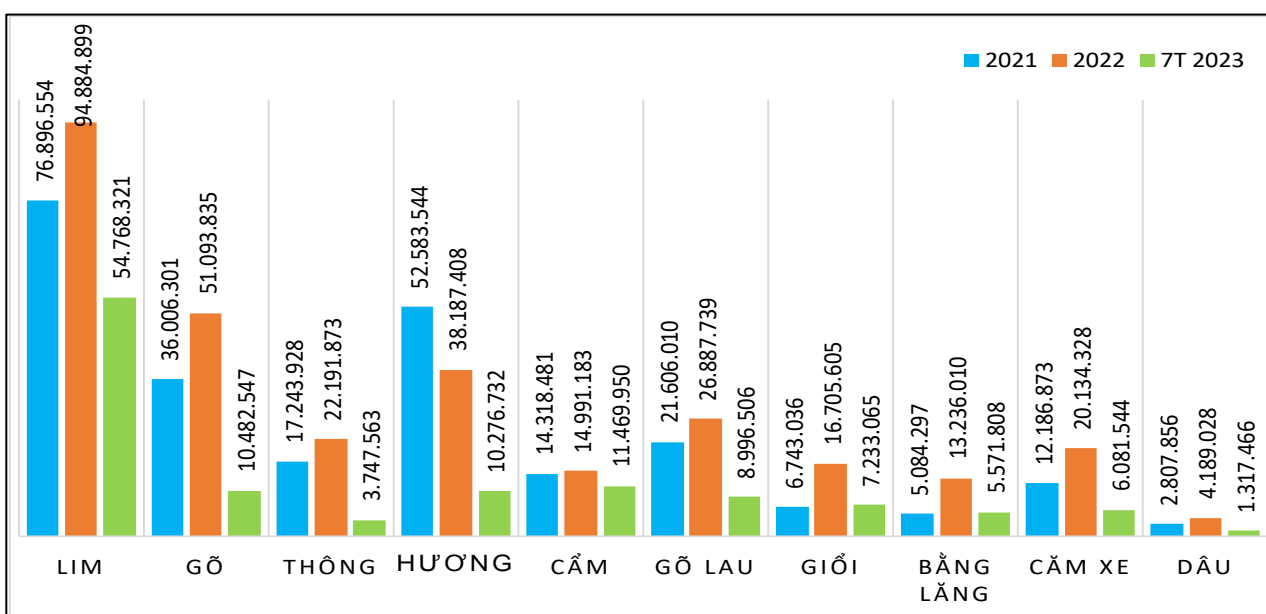
Mười loài gỗ nhập khẩu dạng gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro vào Việt Nam có lượng nhập lớn nhất, phần lớn là loài từ rừng tự nhiên, bao gồm lim, gỗ, thông, hương, cẩm, gỗ lau, giổi, bằng lăng, cẩm xe và dâu. Trong số các loài này, lim, gỗ, thông, gỗ lau, bằng lăng, cẩm xe và dâu có lượng nhập năm 2022 cao hơn năm 2021. Đáng chú ý có giổi và bằng lăng có lượng tăng mạnh, lần lượt tăng 48% và 46%.

Hình 24: Lượng 10 loài gỗ xẻ chính nhập khẩu vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (m³)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hình 25: Kim ngạch nhập khẩu 10 loài gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro, 2021 – 7T/2023 (USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Hương và cẩm có lượng gỗ xẻ nhập khẩu năm 2022 giảm nhẹ so với năm 2021.

Trong 7T/2023, gỗ, thông, hương là loài có xu hướng giảm mạnh lượng nhập gỗ xẻ, khi chỉ tương đương lần lượt 20%, 21% và 22% so với tổng lượng nhập tương ứng của cả năm 2022.

Hình 24 và Hình 25 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu 10 loại gỗ xẻ chính vào Việt Nam từ các thị trường rủi ro giai đoạn 2021 – 7T/2023.

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường không tích cực

Tương tự với thị trường tích cực, số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn ít hơn đáng kể so với số DN nhập khẩu gỗ xẻ từ thị trường rủi ro. Mặc dù vậy, số DN nhập khẩu gỗ tròn năm 2022 tăng lên đáng kể so với năm 2021 (361 DN năm 2021, 461 DN năm 2022). Trong khi số DN nhập khẩu gỗ xẻ giảm nhẹ năm 2022 (610 DN) so với năm 2021 (627 DN).

Trong 7T/2023, số DN nhập khẩu gỗ tròn và DN nhập khẩu gỗ xẻ từ các thị trường rủi ro lần lượt là 315 và 428 DN, tương đương 68% và 70% tổng số DN nhập khẩu tương ứng cả năm 2022.

Cũng tương tự với DN nhập khẩu từ thị trường tích cực, DN tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu, cả gỗ tròn và gỗ xẻ, từ thị trường rủi ro phần lớn có quy mô nhỏ. Cụ thể, DN nhập khẩu gỗ tròn có quy mô nhập khẩu dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình 90% trong tổng số DN tham gia nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam trong giai đoạn 2021 – 7T/2023. DN nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam có quy mô nhập khẩu dưới 5.000 m³/năm chiếm trung bình tới 96% trong tổng số DN nhập khẩu gỗ xẻ trong cùng giai đoạn.

Hình 26 chỉ ra số lượng DN nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ thị trường rủi ro phân theo quy mô nhập khẩu hàng năm từ 2021 đến hết tháng 7 năm 2023.

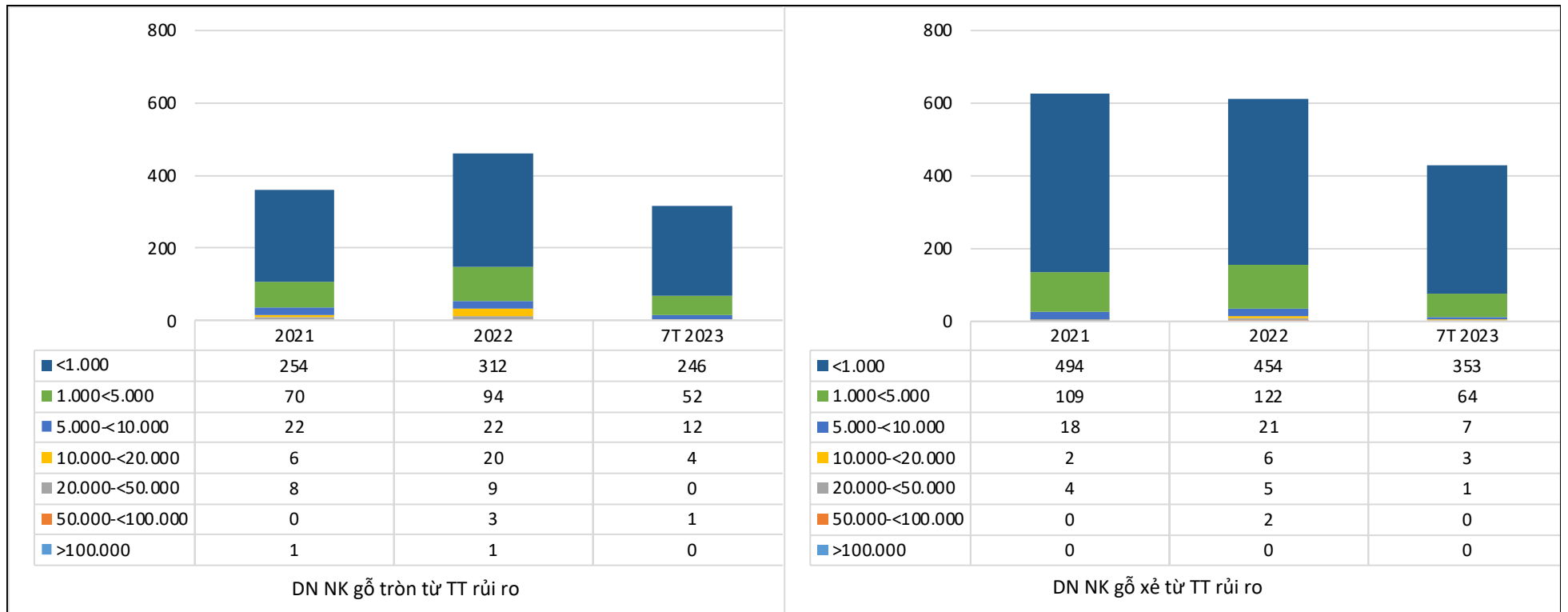
5. Một số khía cạnh cần quan tâm đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu

Gỗ tròn và gỗ xẻ nguyên liệu nhập khẩu tiếp tục là nguồn cung quan trọng cho ngành chế biến gỗ của Việt Nam, với lượng nhập khẩu tiếp tục tăng đều qua các năm. Lượng nhập khẩu từ thị trường không tích cực, theo phân loại của Nghị định 102 (hay thị trường rủi ro) luôn nhỏ hơn so với lượng nhập từ quốc gia và vùng địa lý tích cực. Số lượng thị trường không tích cực cung gỗ tròn và gỗ xẻ cho Việt Nam cũng có xu hướng giảm đi trong thời gian gần đây. Mặc dù vậy, hiện tại vẫn có tới trên 50 thị trường là thị trường rủi ro đang cung gỗ tròn và gỗ xẻ cho Việt Nam.

Ngành gỗ Việt Nam đang trải qua những biến động rất lớn về thị trường đầu ra sản phẩm và điều này trực tiếp tác động đến tất cả các khâu của chuỗi cung, bao gồm cả khâu gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Các thị trường xuất khẩu lớn của ngành gỗ Việt Nam đặc biệt là Hoa Kỳ chứng kiến sự suy giảm sâu. Điều này khiến một loạt các doanh nghiệp phải giảm quy mô sản xuất. Lượng gỗ nguyên liệu đầu vào, bao gồm cả luồng cung gỗ nhập khẩu, đặc biệt từ các khu vực địa lý tích cực, cũng giảm theo. Trao đổi với một số doanh nghiệp trong thời gian gần đây cho thấy hiện chưa có tín hiệu hồi phục của thị trường xuất khẩu trong thời gian tới.

Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu khoảng trên dưới 2 triệu m³ gỗ nguyên liệu rủi ro. Hầu hết lượng gỗ này được sử dụng để phục vụ thị trường nội địa. Năm 2023 cũng chứng kiến sự co giảm của cầu tiêu dùng nội địa. Một trong những lý do làm giảm cầu nội địa là do thị trường bất động sản đang trải qua giai đoạn trầm lắng. Trong 7 tháng đầu 2023 lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các khu vực rủi ro giảm mạnh. Bên cạnh đó, lượng gỗ tồn nhập khẩu từ trước đó còn rất lớn. Cầu giảm trong khi cung rất lớn làm giá nguyên liệu giảm mạnh. Nhiều doanh nghiệp nhập khẩu các loại gỗ này đối mặt với sức ép về dòng vốn. Nhiều doanh nghiệp chấp nhận lỗ, bán gỗ nguyên liệu thấp hơn giá nhập khẩu để duy trì dòng tiền đầu vào, giảm sức ép về lãi suất ngân hàng. Tương tự như tại thị trường xuất khẩu, cầu tiêu dùng nội địa đối với các mặt hàng gỗ chưa có dấu hiệu hồi phục.

Hình 26: Số doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tròn (trái) và gỗ xẻ (phải) từ các thị trường rủi ro phân theo quy mô nhập khẩu, 2021 – 7T/2023



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Theo dự thảo Nghị định bổ sung, sửa đổi Nghị định 102, tiêu chí xác định vùng địa lý không tích cực sẽ mở rộng hơn. Cụ thể, khoản 2 Điều 5 của ND 102 quy định về quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc vùng địa lý không tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam không chỉ bao gồm “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không đáp ứng tiêu chí quy định về quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực” và còn bao gồm “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đáp ứng tiêu chí quy định về quốc gia thuộc vùng địa lý tích cực (tại khoản 1 Điều 5) nhưng có bằng chứng chứng minh có liên quan đến khai thác, buôn bán gỗ bất hợp pháp do nước thứ ba cung cấp.” Điều này có nghĩa số vùng địa lý không tích cực có thể tăng lên theo quy định mới. Điều này cũng có nghĩa rằng lượng gỗ được coi là rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tăng lên trong thời gian tới.

Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực thay thế nguồn nguyên liệu gỗ rủi ro nhập khẩu bằng nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các vùng địa lý tích cực và từ nguồn gỗ rừng trồng. Điều này giúp cho Việt Nam đáp ứng tốt hơn với các yêu cầu về kiểm soát gỗ rủi ro nhập khẩu trong khuôn khổ của Hiệp định VPA FLEGT và Thỏa thuận gỗ Việt Nam – Hoa Kỳ mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết. Thay thế nguồn gỗ rủi ro nhập khẩu còn có tiềm năng mở rộng nhập khẩu các loại gỗ ít rủi ro và tạo cơ hội cho nguồn gỗ rừng trồng trong nước. Xu thế nhập khẩu gần đây cho thấy lượng gỗ nguyên liệu rủi ro nhập khẩu đang giảm dần. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu vẫn lớn. Để giảm lượng gỗ rủi ro nhập khẩu trong tương lai, Chính phủ và ngành gỗ nên thực hiện đồng bộ gói giải pháp.

Thứ nhất, Chính phủ cần siết chặt việc quản lý gỗ rủi ro nhập khẩu theo đúng tinh thần của Nghị định 102, theo đó yêu cầu các doanh nghiệp nhập khẩu các chủng loại gỗ này cần thu thập đầy đủ thông tin bằng chứng, có thể xác minh, để đảm bảo gỗ là hợp pháp. Chính phủ cũng yêu cầu các công ty nhập khẩu loại gỗ này thực hiện trách nhiệm thẩm định chuỗi cung ứng tại quốc gia xuất khẩu (due diligence), xác định các rủi ro trong chuỗi và từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Toàn bộ cách thông tin về thẩm định chuỗi cung ứng cần được đệ trình lên cơ quan kiểm soát nhập khẩu của Việt Nam để xem xét, đánh giá trước khi doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại gỗ này vào Việt Nam.

Thứ hai, Chính phủ cần nhắc và ban hành chính sách mua sắm công đồ gỗ, trong đó cam kết chỉ sử dụng các sản phẩm được làm từ nguồn gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu từ nguồn rủi ro thấp.

Thứ ba, Chính phủ khuyến khích sự hình thành các kết nối giữa công ty chế biến đồ gỗ, công ty nhập khẩu gỗ rủi ro thấp với các hộ tại các làng nghề, nhằm thay thế nguồn nguyên liệu gỗ rủi ro hiện đang được các làng nghề sử dụng.

Cuối cùng, Chính phủ và ngành gỗ cần thực hiện các chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức cho các hộ tại các làng nghề chế biến gỗ và đặc biệt cho người tiêu dùng trong nước nhằm thay đổi thói quen sử dụng gỗ quý.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp này giúp cho việc chuyển đổi nguồn gỗ nguyên liệu rủi ro nhập khẩu sang các nguồn gỗ khác ít rủi ro hơn được triển khai hiệu quả và triệt để hơn, thúc đẩy sự phát triển của ngành gỗ theo hướng bền vững hơn trong tương lai.

Phụ lục

Phụ lục 1: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường tích cực chính, 2018 – 7T/2023

STT	Quốc gia tích cực	Lượng nhập (M3)						Kim ngạch (USD)					
		2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023	2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023
1	Hoa Kỳ	198.371	245.794	214.100	207.593	380.434	131.471	63.265.739	82.972.374	71.614.705	64.432.008	96.527.158	40.683.041
2	Úc	3.578	9.700	17.763	195.002	34.625	15.926	1.180.080	4.188.116	11.954.556	22.372.265	10.067.727	3.553.559
3	Bỉ	173.678	256.249	188.187	184.036	251.808	155.278	38.332.554	54.148.970	41.163.939	42.407.478	62.433.942	39.562.712
4	Pháp	60.850	70.518	73.680	87.067	114.906	89.499	13.490.669	15.088.897	16.345.751	20.025.030	30.278.422	26.195.800
5	Đức	96.954	115.105	78.064	69.714	71.371	42.646	20.927.141	23.847.615	17.027.674	15.209.915	17.534.993	10.694.579
6	Uruguay	123.552	50.228	63.295	63.889	52.125	18.108	20.697.228	8.380.906	10.122.407	10.348.821	10.662.002	3.359.103
7	Brazil	25.186	25.367	40.649	42.660	38.996	8.718	9.163.224	9.832.011	10.485.135	14.193.436	17.356.425	3.883.613
8	Hà Lan	81.215	96.728	63.343	40.047	51.773	29.946	18.699.050	19.791.828	13.324.713	9.031.320	13.053.080	8.215.703
9	Trung Quốc	68.491	48.599	29.286	37.823	72.124	8.300	24.467.941	15.777.732	9.281.647	7.213.668	26.466.600	2.450.314
10	Nam Phi	55.764	49.259	37.408	39.799	27.182	6.348	10.754.933	10.112.729	7.222.549	6.801.256	5.752.392	1.257.953

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Phụ lục 2: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 10 thị trường tích cực chính, 2018 – 7T/2023

STT	Quốc gia tích cực	Lượng (m3)						Kim ngạch (USD)					
		2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023	2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023
1	Hoa Kỳ	541.510	562.546	597.536	463.511	375.687	191.983	229.828.378	234.225.100	221.846.098	245.453.194	240.277.985	92.498.884
2	Brazil	209.706	227.795	230.222	398.163	254.318	97.416	57.004.944	60.832.636	52.745.746	108.038.432	80.028.048	22.739.617
3	Chile	309.346	322.121	284.613	302.541	221.869	102.384	78.529.850	76.377.753	64.652.863	89.121.818	73.621.534	25.295.346
4	New Zealand	166.351	169.975	178.383	152.869	89.221	38.805	43.353.901	42.917.128	43.486.842	47.822.244	29.851.683	10.369.198
5	Nga	14.240	62.571	138.413	118.816	109.041	47.201	4.086.376	17.062.206	44.623.091	44.121.469	52.018.595	18.301.770
6	Trung Quốc	44.524	60.959	62.420	92.568	76.342	42.984	30.153.497	26.421.895	32.020.040	53.605.220	61.541.136	31.686.526
7	Malaysia	72.489	33.254	22.881	85.102	202.259	32.430	29.120.207	16.032.933	10.423.298	33.616.943	80.036.383	9.784.364
8	Uruguay	29.175	41.817	42.605	69.058	72.300	14.128	8.301.303	11.970.327	10.874.184	19.358.796	22.408.961	3.683.594
9	Nam Phi	1.406	21.411	49.755	55.771	57.231	19.413	1.367.075	7.008.485	13.006.690	14.903.282	17.110.530	5.389.911
10	Phần Lan	38.296	42.524	47.306	48.385	47.997	19.263	10.513.408	10.336.313	10.668.421	13.880.111	17.611.209	5.471.567

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Phụ lục 3: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam từ 10 thị trường rủi ro chính, 2018 – 7T/2023

STT	Thị trường NK	Lượng (m3)						Trị giá (USD)					
		2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023	2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023
1	Cameroon	513.861	495.526	393.667	282.797	367.548	148.671	215.854.338	181.160.739	146.963.927	115.138.227	149.742.042	61.921.656
2	Papua New Guinea	195.161	236.859	228.566	137.049	276.665	46.524	40.433.927	42.840.657	37.922.384	25.523.147	56.375.217	10.163.794
3	Nigeria	94.216	82.923	71.910	88.522	127.285	17.776	31.594.216	21.909.540	19.255.572	23.822.946	34.846.626	4.115.765
4	Suriname	36.663	78.511	102.104	85.124	84.182	29.668	11.940.752	23.806.290	29.835.912	26.414.878	28.238.827	9.181.764
5	CHDC Congo	63.787	55.025	64.553	55.159	95.200	27.062	38.242.300	28.964.536	31.187.247	27.278.310	42.055.248	13.690.897
6	Hồng Kông	898	23	13.532	42.330	51.703	11.895	317.900	218.234	3.675.437	13.406.238	13.210.394	3.103.691
7	Ghana	71.173	44.557	31.571	21.779	20.439	7.456	23.609.516	13.068.142	8.660.611	6.236.656	5.528.488	1.920.047
8	Lào	2.444	5.679	12.817	17.708	34.502	15.071	457.665	394.586	2.139.723	3.482.610	7.230.547	2.969.864
9	Congo	23.420	28.741	18.148	15.947	49.109	12.232	10.475.009	12.882.372	6.628.121	6.754.576	19.025.450	5.969.288
10	Angola	42.345	53.171	8.313	13.458	20.633	5.156	9.039.889	12.135.670	2.004.689	4.488.462	5.488.288	1.064.311

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends

Phụ lục 4: Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam từ 10 thị trường rủi ro chính, 2018 – 7T/2023

STT	Thị trường NK gỗ xẻ	Lượng (m3 quy tròn)						Trị giá (USD)					
		2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023	2018	2019	2020	2021	2022	7T 2023
1	Cameroon	117.379	227.391	153.634	145.156	247.834	112.446	53.591.100	102.368.276	69.001.283	66.182.802	110.624.659	52.142.829
2	Lào	40.150	63.339	81.290	142.081	236.563	114.521	29.423.543	49.019.258	53.430.435	100.732.413	130.746.102	58.836.116
3	Angola	11.293	47.071	26.413	54.356	41.325	29.235	3.862.319	9.995.616	5.377.459	12.958.824	10.346.628	7.872.241
4	Gabon	79.846	76.325	50.740	51.133	49.572	20.172	48.257.518	38.979.964	20.786.838	20.262.861	18.052.126	7.567.194
5	Argentina	31.049	37.961	43.370	44.243	58.486	6.713	7.527.808	8.789.246	9.472.518	12.749.024	17.732.711	1.558.258
6	Campuchia	219.909	79.610	27.498	37.627	23.942	6.482	92.603.248	29.617.070	7.166.441	9.814.598	6.642.461	1.888.035
7	Bờ Biển Ngà	2.018	5.456	16.463	25.851	1.748	87	1.253.654	2.274.149	4.841.452	7.462.854	655.467	92.571
8	Nigeria	22.521	30.958	36.402	22.080	44.783	5.128	8.219.044	11.209.393	11.146.687	6.792.546	17.559.982	1.811.455
9	Hồng Kông	411	790	14.534	21.550	46.430	22.732	147.273	204.935	4.434.574	7.513.234	17.488.074	9.011.795
10	Ukraine	26.259	20.213	21.659	19.254	4.384		10.094.581	7.555.892	7.046.536	7.766.671	2.184.405	

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH Gỗ và Forest Trends